

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã được nâng cao. Song song với sự phát triển đó thì nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Do đó, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, nhưng do huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn, kết quả cụ thể như sau:

1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên môi trường nói chung, và các phòng, ban có liên quan trong huyện nói riêng, và phổ biến đến các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất đai.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ngày 01/01/1900 toàn quyền Đông Dương ra nghị định, quy định thành lập các tỉnh Nam kỳ, trong đó có tỉnh Sóc Trăng. Kế Sách vẫn mang tên là Tổng Định Khánh, gồm có 16 làng. Đến năm 1914 Quận Kế Sách có 03 tổng (Định

Khánh, Định Hòa và Tổng Định Tường), với 26 làng. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945 theo sắc lệnh số 51 ngày 17/10/1945 của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, chính quyền địa phương gồm có 04 cấp (bộ, tỉnh, huyện, xã). Thời đó, quận Kế Sách đổi tên gọi thành huyện Kế Sách, thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Đầu năm 1958, huyện Kế Sách sáp nhập vào tỉnh Phong Dinh, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng ngày 21/02/1976, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 31 sáp nhập tỉnh Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ và Sóc Trăng thành tỉnh Hậu Giang, huyện Kế Sách thuộc tỉnh Hậu Giang.

Ngày 26/12/1991, Quốc hội Việt Nam ban hành Nghị quyết chia tỉnh Hậu Giang thành tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Huyện Kế Sách là đơn vị hành chính thuộc tỉnh Sóc Trăng cho đến nay.

Hiện nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Tính đến (31/12/2020), huyện Kế Sách có tổng diện tích tự nhiên là 35.326,40 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 11 xã: An Lạc Tây, An Mỹ, Ba Trinh, Đại Hải, Kế An, Kế Thành, Nhơn Mỹ, Phong Năm, Thới An Hội, Trinh Phú, Xuân Hòa và 02 thị trấn: An Lạc Thôn, Kế Sách.

Bảng 03: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Kế Sách

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	35.326,40	86	
1	TT. An Lạc Thôn	2.030,43	5	
2	TT. Kế Sách	1.463,72	6	
3	Xã An Lạc Tây	2.769,76	6	
4	Xã An Mỹ	2.935,29	7	
5	Xã Ba Trinh	3.185,14	7	
6	Xã Đại Hải	3.866,39	8	
7	Xã Kế An	2.147,73	6	
8	Xã Kế Thành	2.546,61	7	

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
9	Xã Nhơn Mỹ	2.920,09	8	
10	Xã Phong Năm	1.730,29	4	
11	Xã Thới An Hội	3.262,42	7	
12	Xã Trinh Phú	2.654,84	7	
13	Xã Xuân Hòa	3.813,69	8	

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Kế Sách

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

1.3.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, đặc biệt là công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành. Do đó, huyện đã tiến hành điều tra đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy cho tất cả các xã, thị trấn trong huyện. Đến nay, tất cả 13 xã và thị trấn trên địa bàn huyện đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy theo tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2.000 và 1/5.000.

1.3.2. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Đến nay, huyện đã hoàn thành công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2010, 2014 và năm 2019, trên cơ sở hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện định kỳ. Năm 2019, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Kế Sách trên cơ sở ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc; bản đồ này được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn. Do đó, đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả hơn.

1.3.3. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Năm 2013, huyện đã hoàn thành công tác xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất trong dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng

đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015), và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 29/11/2013. Năm 2016, huyện cũng đã hoàn thành công tác xây dựng bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cũng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019. Năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đang được huyện triển khai thực hiện cùng với việc lập dự án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện.

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2003, huyện đã triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện và đã được phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2016 huyện đã triển khai thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt tại 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đến nay, nhằm thực hiện đúng quy định của Luật đất đai và để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, huyện Kế Sách đang tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách” cho huyện để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng nói chung và huyện nói riêng. Dự án này sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030.

1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh và huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phát triển sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất sang làm nhà ở, lên liếp lập vườn... không theo quy định.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, diện tích đất của huyện đã

giao để sử dụng và quản lý 35.326,4 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 28.355,4 ha, chiếm 80,27%;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 43,0 ha, chiếm 0,12%;
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 65,9 ha, chiếm 0,19%;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 49,6 ha, chiếm 0,14%;
- Tổ chức khác sử dụng: 0,1 ha.
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 70,7 ha, chiếm 0,20%;
- Các đối tượng quản lý: gồm UBND cấp xã 1.564,1 ha, chiếm 4,43%; cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 5.177,5 ha, chiếm 14,66%.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó đã hạn chế và khắc phục các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai. Việc thu hồi đất của các cá nhân và tổ chức sử dụng đất không đúng mục đích và không đúng thẩm quyền đã được tiến hành thường xuyên liên tục. Song vấn đề thu hồi đất của các cá nhân để xây dựng và cải tạo thuộc các dự án trọng điểm vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về định giá đất nông nghiệp, việc đền bù, hỗ trợ còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù kéo dài, nhiều dự án triển khai cùng một lúc trên địa bàn huyện.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giai đoạn 2011-2015 Phòng Tài nguyên và Môi trường thường xuyên tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong việc tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tham dự các lớp tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn do Sở tài nguyên và Môi trường tổ chức, tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng chục ha đất để chuyển mục đích thực hiện nhiều dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh

chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương. Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật.

Giai đoạn 2016-2020 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tiếp nhận và thẩm định 18 phương án và tham mưu cho UBND huyện xem xét, quyết định nhiều công trình, dự án trên địa bàn.

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao, tính đến 31/12/2020 tổng số giấy đã cấp là 44.016 giấy, tương đương 28.380,57 ha, đạt 100,00%. *(Báo cáo số 844/BC-TNMT ngày 15/12/2020 của PTNMT huyện Kế Sách).*

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện thường xuyên hàng năm và định kỳ 5 năm theo quy định của Luật Đất đai. Đến nay, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê định kỳ 2010, 2014; thống kê hàng năm như từ 2011-2013; 2015-2018. Năm 2019, công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên địa bàn huyện Kế Sách được triển khai thực hiện khá tốt và đồng bộ cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định của ngành. Đến nay, huyện vẫn sử dụng kết quả này trên cơ sở tách số liệu của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc để quản lý hiện trạng sử dụng đất đến từng loại đất và đối tượng sử dụng đất, cũng như làm tài liệu phục vụ cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên đất, xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm tại địa phương.

Công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm cũng được tiến hành đúng theo luật định, qua đó giúp cho địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu bản đồ có nhiều biến động, mới chủ yếu chỉnh lý biến động về số liệu; chỉnh lý biến động trên bản đồ chưa được thực hiện kịp thời.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác quản lý tài chính về đất đai, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 của huyện. Về giá đất, huyện luôn quan tâm thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo

đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Trong giai đoạn 2011-2020, yêu cầu khiếu nại về đất đai tổng số 59 vụ (trong đó: Yêu cầu liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp). Nhìn chung, các trường hợp khiếu nại đều được cấp thẩm quyền giải quyết dứt điểm. Ngoài ra, hàng năm huyện phối hợp và tham gia với cấp tỉnh nhiều đợt thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực đất đai và môi trường.

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; bám bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong thời gian qua đã được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm chỉ đạo và tập trung thực hiện nên đã giải quyết kịp thời nhiều vụ tranh chấp, khiếu nại trong lĩnh vực đất đai phức tạp và kéo dài. Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại, huyện Kế Sách có 01 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

2.1. Những mặt được

Thời gian qua, huyện đã thực hiện có hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước về đất đai nên đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự xã hội.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn vào địa bàn.

- Tài nguyên đất đai đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành đồng bộ, tập trung, dứt điểm nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; kiến nghị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật nên đã

góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế, tiêu cực, thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước và tài nguyên đất đai.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

- Thủ tục lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (đặc biệt việc thực hiện các thủ tục về: xây dựng, phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và phương án đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực để thực hiện), dẫn đến việc trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường chậm hơn so với quy định, gây ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác quản lý đất đai ở một vài địa phương còn buông lỏng, chưa kịp thời phát hiện, ngăn chặn ngay từ đầu, còn để xảy ra tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, lấn chiếm đất công (nhất là xây dựng nhà ở, công trình trên đất lấn chiếm hành lang đường bộ,...) chưa có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ do vẫn còn những thiếu sót nhất định trong quá trình thực hiện nên việc khai thác sử dụng kết quả đạt hiệu quả chưa cao.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cần phải được triển khai đúng thời gian và phê duyệt theo luật định

để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KT - XH của huyện đã đề ra,

- Công tác cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư,... phải được thực hiện thường xuyên và liên tục theo hướng đảm bảo đơn giản nhất, công khai, minh bạch, đồng bộ và hiệu quả. Qua đó, tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền đúng theo quy định của pháp luật góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Cần tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn, nhằm thể hiện đầy đủ thông tin về thửa đất, người sử dụng đất đảm bảo luôn được cập nhật, công khai và minh bạch; quản lý chặt chẽ quỹ đất, phục vụ thật tốt người đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng đất, tạo mối quan hệ trực tiếp giữa cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong xây dựng và thực thi pháp luật, trong quy hoạch và triển khai quy hoạch, trong thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và bảo vệ lợi ích của người sử dụng đất.

- Phải xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ trên diện rộng; thường xuyên theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai nhằm phát huy hiệu quả của hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

- Cần tăng cường công tác tổ chức, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường huyện và địa chính xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của huyện là 35.326,40 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 27.701,32 ha, chiếm 78,42%.
- Đất phi nông nghiệp: 7.625,08 ha, chiếm 21,58%.

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích là 27.701,32 ha, chiếm 78,42% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, X. Xuân Hòa có diện tích lớn nhất (3.258,53 ha), X. Phong Năm có diện tích nhỏ nhất (685,07 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 9.788,67 ha, chiếm 27,71% diện tích tự nhiên, được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều nhất tại X. Đại Hải (2.482,66 ha) và có 02 X. Phong Năm, X. Xuân Hòa không còn đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 29,61 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn như: TT. An Lạc Thôn; TT. Kế Sách; X. An Lạc Tây; X. An Mỹ; X. Ba Trinh; X. Nhơn Mỹ; X. Thới An Hội; X. Trinh Phú.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 17.714,03 ha, chiếm 50,14% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất trồng cây ăn trái, được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở X. Xuân Hòa (3.258,53 ha), X. Ba Trinh (2.292,84 ha).

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 40,93 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, phân bố tại X. Nhơn Mỹ (38,59 ha) và X. An Lạc Tây (2,34 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 101,17 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn 10/13 xã, thị trấn. Trong đó tập trung nhiều

nhất tại X. An Lạc Tây (49,49 ha); X. Nhơn Mỹ (23,19 ha) và X. Phong Năm (17,16 ha).

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 26,93 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn như: TT. Kế Sách; X. Ba Trinh; X. Đại Hải; X. Kế Thành.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.625,08 ha, chiếm 21,58% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: diện tích 5,70 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự huyện;

- Đất an ninh: diện tích 1,57 ha, chủ yếu là diện tích trụ sở Công an huyện, Trại giam tại TT. Kế Sách và trụ sở công an tại X. An Lạc Tây; X. Thới An Hội;

- Đất khu công nghiệp: diện tích 121,63 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, là diện tích Khu công nghiệp Sông Hậu;

- Đất cụm công nghiệp: diện tích 53,52 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, là diện tích Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1 và 2;

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 2,51 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng xăng dầu,... trên địa bàn;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 8,28 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tập trung đều trên địa bàn huyện, gồm các nhà máy, doanh nghiệp sản xuất phi nông nghiệp;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 1.771,28 ha, chiếm 5,01% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích 832,59 ha, chiếm 2,36% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất thủy lợi: diện tích 804,67 ha, chiếm 2,28% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 2,46 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các cơ sở văn hóa trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 6,20 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế các xã, thị trấn và các cơ sở y tế khác trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 42,68 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của các trường trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 0,16 ha, là diện tích Sân vận động tại TT. Kế Sách;

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 2,88 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các trụ điện, đường dây điện trên địa bàn;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích 0,45 ha, chủ yếu là diện tích của bưu điện huyện, các điểm bưu điện - văn hóa các xã, thị trấn;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 1,47 ha, là diện tích của các bãi rác, khu xử lý chất thải trên địa bàn;

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 45,04 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, là diện tích của các cơ sở tôn giáo trên địa bàn (nhà thờ, chùa, thánh thất);

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 30,28 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích nghĩa trang trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích 0,03 ha, là diện tích của cơ sở dịch vụ xã hội tại X. Đại Hải;

+ Đất chợ: diện tích 2,37 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 0,46 ha, là diện tích các nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 0,51 ha, là diện tích khu công viên, cây xanh tại TT. Kế Sách;

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 636,27 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên,

là toàn bộ diện tích đất ở tại các xã trên địa bàn huyện;

- Đất ở tại đô thị: diện tích 88,96 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, là toàn bộ diện tích đất ở của TT. An Lạc Thôn và TT. Kế Sách;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 8,11 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở TT. Kế Sách (3,07 ha), là nơi nơi đặt trụ sở huyện ủy, UBND huyện và các phòng ban,... của huyện;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,30 ha, tập trung tại TT. An Lạc Thôn; TT. Kế Sách; X. An Lạc Tây; X. Nhơn Mỹ;

- Đất tín ngưỡng: diện tích 7,41 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 4.917,18 ha, chiếm 13,92% diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 1,45 ha, tập trung tại X. Ba Trinh và X. Đại Hải.

1.3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng (đưa vào sử dụng 100%).

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kế Sách

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinch	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinch Phú	X. Xuân Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.326,40	2.030,43	1.463,72	2.769,76	2.935,29	3.185,14	3.866,39	2.147,73	2.546,61	2.920,09	1.730,29	3.262,42	2.654,84	3.813,69	
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.701,32	1.122,20	1.230,93	1.212,25	2.625,52	2.838,48	3.448,48	1.934,57	2.280,24	1.739,80	685,07	2.985,32	2.339,92	3.258,53	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.788,67	65,95	716,55	41,77	1.121,28	544,92	2.482,66	1.155,61	1.215,79	11,29		1.734,37	698,48		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.788,67	65,95	716,55	41,77	1.121,28	544,92	2.482,66	1.155,61	1.215,79	11,29		1.734,37	698,48		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,61	5,09	8,07	0,22	12,33	0,71				1,38		0,37	1,44		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.714,03	1.049,53	504,50	1.118,44	1.491,92	2.292,84	945,26	776,45	1.052,79	1.665,35	667,91	1.250,52	1.639,99	3.258,53	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93			2,34						38,59					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,17	1,64	0,39	49,49			6,19	2,50	0,55	23,19	17,16	0,05	0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,93		1,43			0,01	14,38		11,11						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.625,08	908,22	232,79	1.557,51	309,77	346,66	417,90	213,16	266,37	1.180,29	1.045,22	277,10	314,92	555,15	
	Trong đó:																

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách -
tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trình Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70		5,70											
2.2	Đất an ninh	CAN	1,57		1,48	0,01								0,08		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	121,63												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,52	53,52												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,51	1,28	0,51	0,64								0,08		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	0,50	6,08	0,10	0,82	0,20	0,34			0,20		0,04		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,28	89,61	110,77	119,38	171,24	159,68	164,84	139,04	140,76	156,28	32,79	203,65	138,45	144,79
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	832,59	51,34	43,44	58,18	79,89	79,38	100,75	53,53	59,73	74,18	28,04	69,87	58,34	75,92
-	Đất thủy lợi	DTL	804,67	28,83	42,24	52,28	81,13	74,08	47,48	81,67	75,20	70,71	2,05	122,58	71,00	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	0,01	0,28			0,14	0,36		0,01	1,47	0,01	0,02		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,20	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,08	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	4,24	8,10	2,13	2,22	3,22	4,98	1,78	1,11	3,19	1,11	3,47	3,49	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể	DTT	0,16		0,16											

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách -
tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinch	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinch Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	thao															
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,88	0,35	0,07	0,72		0,08		0,11			0,19	1,04		0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,01	0,13		0,05	0,03	0,01	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47				0,98		0,24				0,01	0,24		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,04	1,48	5,15	3,46	4,50	1,91	8,08	0,47	3,16	2,81	0,79	3,03	2,74	7,46
-	Đất làm nghĩa trangnhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,28	2,89	6,76	2,25	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	3,25	0,07	3,00	2,07	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03						0,03							
-	Đất chợ	DCH	2,37	0,10	1,03	0,06			0,21			0,23	0,13	0,10	0,51	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,07	0,03	0,03	0,09	0,11				0,01	0,05			0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51		0,51											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,27			42,14	46,26	60,74	88,70	39,34	47,23	77,58	25,16	40,14	63,90	105,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,96	40,92	48,04											

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách -
tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinch	X. Dải Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinch Phú	X. Xuân Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	0,93	3,07	0,33	0,26	0,35	0,86	0,31	0,63	0,30	0,16	0,22	0,37	0,32	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,03	0,04	0,14						0,09					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,41	0,96	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.917,18	598,79	53,96	1.394,31	90,63	124,32	162,32	34,37	77,68	945,53	986,70	32,24	112,09	304,24	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45					0,97	0,48								
3	Đất chưa sử dụng	CSD															

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Kế Sách

2. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 35.326,40 ha, tăng 36,61 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Giai đoạn 2010-2015: tổng diện tích tự nhiên giảm 6,92 ha.

+ Giai đoạn 2015-2020: tổng diện tích tự nhiên tăng 43,53 ha.

Nguyên nhân có sự tăng hoặc giảm chủ yếu là do có sự chênh lệch giữa các lần kiểm kê, thống kê, năm 2010 (theo Luật Đất đai năm 2003), năm 2014 và 2019 (theo Luật Đất đai năm 2013), chủ yếu là thống kê lại ranh địa giới hành chính khu vực Sông Hậu giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh.

2.1. Đất nông nghiệp

*** Giai đoạn 2010-2015:**

Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp là 27.781,99 ha, tăng 337,07 ha so với năm 2010. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 822,51 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp;

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 51,87 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa;

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 1.080,48 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất rừng phòng hộ: tăng 39,27 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 18,22 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ.

- Đất nông nghiệp khác: tăng 6,17 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

*** Giai đoạn 2015-2020:**

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 27.701,32 ha, giảm 80,67 ha so với năm 2015. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp

như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 2.012,50 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 132,39 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm;
- Đất trồng cây lâu năm: tăng 2.065,42 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác;
- Đất rừng phòng hộ: tăng 1,66 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 11,79 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ.
- Đất nông nghiệp khác: tăng 8,96 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

2.2. Đất phi nông nghiệp

*** Giai đoạn 2010-2015:**

Năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.500,88 ha, giảm 330,75 ha so với năm 2010. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 0,03 ha, chủ yếu do chênh lệch giữa 2 lần kiểm kê, thống kê;
- Đất an ninh: tăng 0,03 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- Đất khu công nghiệp: giảm 148,97 ha, do thống kê lại đất khu công nghiệp (thực tế giai đoạn 2010-2015 chưa thu hồi được);
- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 1,45 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất cơ sở thể dục thể thao;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 2,38 ha, chủ yếu là do các cơ sở sản xuất không còn hoạt động, chuyển sang đất đất ở;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: giảm

470,52 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: giảm 43,34 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất giao thông thuộc khu công nghiệp và các đê bao thủy lợi;

+ Đất thủy lợi: giảm 438,28 ha, chủ yếu do thống kê lại một số hệ thống kênh mương thủy lợi là đất sông, ngòi, kênh, rạch;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: giảm 0,56 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp là đất sinh hoạt cộng đồng và một số cơ sở văn hóa thuộc khu hành chính được thống kê lại là đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 1,43 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 9,45 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: giảm 1,32 ha, chủ yếu do thống kê lại các cơ sở thể thao của hộ gia đình cá nhân (sân bóng mini) là đất thương mại, dịch vụ;

+ Đất công trình năng lượng: giảm 0,49 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích các hành lang đường dây điện và các trạm điện;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: tăng 0,03 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 0,18 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa;

+ Đất cơ sở tôn giáo: tăng 10,98 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 11,73 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà mồ mã nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân là đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: giảm 0,13 ha, chủ yếu do thống kê lại hiện

trạng là đất cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Đất chợ: tăng 3,27 ha, chủ yếu do chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 0,10 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất cơ sở văn hóa;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: tăng 0,53 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất ở tại nông thôn: giảm 54,03 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất ở kết hợp đất trồng cây lâu năm (trước đây thống kê khoanh đất gộp dẫn đến số liệu đất ở có sự sai lệch);

- Đất ở tại đô thị: tăng 38,26 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 4,89 ha, chủ yếu do thống kê lại các trụ sở cơ quan mượn hoặc thuê đất của cá nhân không còn sử dụng, nay thống kê thành đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng đất của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất an ninh, đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở y tế, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 0,21 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan;

- Đất tín ngưỡng: tăng 1,84 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 308,99 ha, chủ yếu do được thống kê lại từ đất thủy lợi, đất có mặt nước chuyên dùng;

- Đất phi nông nghiệp khác: giảm 1,24 ha, chủ yếu do thống kê lại là đất nông nghiệp;

* Giai đoạn 2015-2020:

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.625,08 ha, tăng 124,20 ha so với năm 2015. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: không biến động;
- Đất an ninh: tăng 0,02 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất cơ sở y tế;
- Đất khu công nghiệp: tăng 121,63 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở (thu hồi 01 phần khu công nghiệp Sông Hậu);
- Đất cụm công nghiệp: tăng 53,52 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở (thu hồi cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, 2);
- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 1,06 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 0,68 ha, chủ yếu là do các cơ sở sản xuất không còn hoạt động, chuyển sang đất đất ở;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: giảm 15,18 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:
 - + Đất giao thông: tăng 6,68 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất thủy lợi; đất ở;
 - + Đất thủy lợi: giảm 18,38 ha, chủ yếu do thống kê lại một số hệ thống kênh mương thủy lợi là đất sông, ngòi, kênh, rạch và chuyển sang đất khu công nghiệp;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: tăng 0,11 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 0,35 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 3,71 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: không biến động;
 - + Đất công trình năng lượng: tăng 1,99 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông: tăng 0,08 ha, chủ yếu do được

chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: không biến động;
- + Đất cơ sở tôn giáo: giảm 4,63 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích các cơ sở tôn giáo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nhà thờ Từ Xá, Nhà thờ Phụng Tiên, Nhà thờ Xuân Hòa, Chùa Bạch Vân Cung,...);
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 2,96 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà mồ mã nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân là đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: tăng 0,03 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích cơ sở dịch vụ xã hội tại X. Đại Hải, được chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo;
- + Đất chợ: giảm 2,16 ha, chủ yếu do thống kê lại các khu chợ tự phát (thống kê lại là đất nông nghiệp, đất ở), các khu nhà ở nằm trong chợ của các hộ gia đình, cá nhân (thống kê lại là đất ở);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 0,36 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: giảm 0,02 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích công viên cây xanh tại TT. Kế Sách (chuyển sang đất giao thông);
- Đất ở tại nông thôn: giảm 71,50 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất ở theo hiện trạng sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Đất ở tại đô thị: giảm 8,39 ha, chủ yếu do chuyển sang đất khu, cụm công nghiệp (thu hồi làm khu công nghiệp Sông Hậu và cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, 2);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 0,22 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 0,09 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;
- Đất tín ngưỡng: giảm 1,53 ha, chủ yếu do thống kê lại một số tín ngưỡng là đất cơ sở tôn giáo (Nhà thờ rạch Vọp, Nhà thờ Tin Lành,...);

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 43,82 ha, chủ yếu do xác định lại địa giới hành chính của huyện (tăng thêm khu vực Sông Hậu);
- Đất phi nông nghiệp khác: tăng 0,92 ha, chủ yếu do thống kê lại từ đất nông nghiệp;

Bảng 05: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.289,79	35.282,87	35.326,40	-6,92	43,53	36,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.444,92	27.781,99	27.701,32	337,07	-80,67	256,40
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.623,68	11.801,17	9.788,67	-822,51	-2.012,50	-2.835,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.623,68</i>	<i>11.801,17</i>	<i>9.788,67</i>	<i>-822,51</i>	<i>-2.012,50</i>	<i>-2.835,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,13	162,00	29,61	51,87	-132,39	-80,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.568,13	15.648,61	17.714,03	1.080,48	2.065,42	3.145,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		39,27	40,93	39,27	1,66	40,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,18	112,96	101,17	-18,22	-11,79	-30,01
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,80	17,97	26,93	6,17	8,96	15,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.831,63	7.500,88	7.625,08	-330,75	124,20	-206,55
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,73	5,70	5,70	-0,03		-0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	1,55	1,57	0,03	0,02	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,97		121,63	-148,97	121,63	-27,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			53,52		53,52	53,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,45	2,51	1,45	1,06	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,34	8,96	8,28	-2,38	-0,68	-3,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.264,08	1.786,46	1.771,28	-477,62	-15,18	-492,80
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	869,26	825,91	832,59	-43,35	6,68	-36,67
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,33	823,05	804,67	-438,28	-18,38	-456,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	2,35	2,46	-0,56	0,11	-0,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	5,85	6,20	1,43	0,35	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,52	38,97	42,68	9,45	3,71	13,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,16	0,16	-1,32		-1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	0,89	2,88	-0,49	1,99	1,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,37	0,45	0,03	0,08	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	1,47	1,47	0,18		0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,79	49,67	45,04	3,88	-4,63	-0,75
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,97	33,24	30,28	-11,73	-2,96	-14,69
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13		0,03	-0,13	0,03	-0,10
-	Đất chợ	DCH	1,26	4,53	2,37	3,27	-2,16	1,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	0,46	0,10	0,36	0,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,53	0,51	0,53	-0,02	0,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,80	707,77	636,27	-54,03	-71,50	-125,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,09	97,35	88,96	38,26	-8,39	29,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,78	7,89	8,11	-4,89	0,22	-4,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,21	0,30	0,21	0,09	0,30

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		8,94	7,41	8,94	-1,53	7,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.564,37	4.873,36	4.917,18	308,99	43,82	352,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,53	1,45	-1,24	0,92	-0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,24			-13,24		-13,24

Nguồn: Số liệu KKĐĐ năm 2010, TKĐĐ năm 2015 và TKĐĐ năm 2020 huyện Kế Sách

3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn ngày càng được chú trọng nâng cao, sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích phần nào đáp ứng cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội như giao thông, văn hóa, giáo dục,... cũng như phát triển thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn lớn, đa số diện tích này hiện nay được sử dụng để trồng lúa và trồng cây ăn trái kết hợp du lịch đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Do đó, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của huyện;

Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao; đất trồng cây ăn trái giai đoạn 2010-2020 tăng khá cao (3.171 ha) đã tạo hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc

chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác;

Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 35.326,40 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 27.701,32 ha, chiếm 78,42%.
- Đất phi nông nghiệp: 7.625,08 ha, chiếm 21,58%.

Toàn bộ quỹ đất của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho việc phát triển kinh tế - xã hội an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Trong những năm gần đây, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp và giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nông nghiệp, do đó cơ cấu sử dụng đất cũng thay đổi theo để phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên cơ cấu sử dụng đất còn một số tồn tại như: tỷ lệ đất phi nông nghiệp tuy ngày càng được nâng lên nhưng còn ở mức thấp (21,58%) so với nhu cầu phát triển, cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn cao (78,42%), chứng tỏ sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, và đô thị phát triển chậm.

3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Đất trồng lúa giảm nhanh với diện tích lớn (2.835 ha), nhưng phân bố hợp lý về địa bàn và được đầu tư thâm canh nên chất lượng sản phẩm được nâng cao.

Đất trồng cây ăn trái (tăng 3.145 ha) đang được mở rộng diện tích để trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao, hình thành các vùng cây ăn trái tập

trung kết hợp với du lịch sinh thái.

Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hoá...) vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế nên làm hạn chế khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư;

Do quá trình đô thị hóa nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp làm hẹp diện tích đất nông nghiệp nhưng đây là nhu cầu tất yếu.

3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện Kế Sách đã tập trung mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, cũng như các nguồn vốn được hỗ trợ từ Trung ương và huyện để đầu tư cho các ngành kinh tế trên địa bàn và phát triển cơ sở hạ tầng. Song song đó, huyện cũng đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy kinh tế trong sử dụng đất nhằm tạo mọi điều kiện cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng đất nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư vào đất bằng các hình thức như cho vay vốn đầu tư trang thiết bị sản xuất, mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ...v.v.

4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt kết quả khá cao. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong sử dụng đất cần được chú trọng khắc phục trong những năm tới, cũng như trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể:

- Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp ngày càng cao nhưng tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn thấp chưa tương xứng với ý nghĩa và yêu cầu về sử dụng đất để phát triển kinh tế;

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác;

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất nhóm đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá nhưng vẫn phải đảm bảo an ninh lương thực là một khó khăn lớn của huyện Kế Sách nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung;

- Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn còn bất cập cả về kinh tế, kỹ thuật. Do tập quán và điều kiện sinh hoạt, dân cư nông thôn chủ yếu sống phân tán dọc đường giao thông, sông, kênh, rạch, bờ vùng... nên gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước,...

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đồng đều nên có nhiều trường hợp chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kế Sách đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 29/11/2013. Đồng thời, năm 2016 huyện Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Kế Sách triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, qua đó đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020. Kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2010 là 27.444,92 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 1.630,48 ha, thực tế thực hiện giảm 141,72 ha, đạt 8,69% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (*trong đó: toàn bộ là diện tích đất chuyên trồng lúa nước*): Hiện trạng năm 2010 là 12.623,68 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 3.186,31 ha, thực tế thực hiện giảm 891,48 ha, đạt 27,98% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện được và chuyển đổi cơ cấu sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác còn thấp so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2010 là 110,13 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 66,90 ha, thực tế chưa thực hiện giảm được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện được chuyển đổi cơ cấu sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2010 là 14.568,13 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1.330,03 ha, thực tế thực hiện tăng 695,85 ha, đạt 52,32% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất rừng phòng hộ, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 39,27 ha, thực tế thực hiện tăng 40,93 ha, đạt 104,23% quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2010 là 131,18 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 2,15 ha, thực tế thực hiện giảm 2,15 ha, đạt 100% quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2010 là 11,80 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 255,57 ha, thực tế thực hiện tăng 15,13 ha, đạt 5,92% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2010 là 7.831,63 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1.636,80 ha, thực tế thực hiện tăng 154,78 ha, đạt 9,46% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch còn nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được như: khu công nghiệp Sông Hậu, các công trình phát triển hạ tầng,... và

chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2010 là 5,73 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 0,03 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2010 là 1,52 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 5,03 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch định hướng xây dựng mới Trụ sở công an huyện Kế Sách nhưng chưa thực hiện được.

- Đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 148,97 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 137,05 ha, kết quả rà soát diện tích theo thực tế là 121,63 ha, giảm 27,34 ha (do chuyển sang đất cụm công nghiệp và đất giao thông) do đó, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện thu hồi xong dự án Khu công nghiệp Sông Hậu.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2010, huyện không có diện tích đất cụm công nghiệp, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 74,73 ha, kết quả rà soát diện tích theo thực tế là 53,52 ha, đạt 71,62% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do xác định lại diện tích thực tế quy hoạch Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2 là 21,62 ha (theo quy hoạch được phê duyệt là 42,62 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất thương mại dịch vụ, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 264,37 ha, thực tế thực hiện tăng 2,51 ha, đạt 0,95% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 11,34 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 49,01 ha, thực tế thực hiện tăng 1,81 ha, đạt 3,69% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (quy hoạch các trạm cấp nước, quy hoạch nhà máy chế biến nông sản thị trấn Kế Sách,...) và chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân còn thấp,

chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2010 là 2.256,98 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 260,64 ha, thực tế thực hiện tăng 95,75 ha, đạt 36,74% quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2010 là 869,26 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 602,96 ha, thực tế thực hiện tăng 88,85 ha, đạt 14,74% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Mở rộng Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến giao thông nông thôn,...).

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2010 là 1.261,33 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 385,16 ha, thực tế thực hiện giảm 5,58 ha, đạt 1,45% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều các tuyến giao thông nông thôn chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch (xây dựng trên các tuyến đê bao).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng năm 2010 là 2,91 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 27,52 ha, thực tế thực hiện tăng 0,10 ha, đạt 0,36% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện dự án Trung tâm văn hóa huyện Kế Sách và dự kiến Quỹ đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2010 là 4,42 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 8,04 ha, thực tế thực hiện tăng 1,07 ha, đạt 13,31% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Mở rộng bệnh viện huyện Kế Sách, Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn, Trạm y tế các xã, thị trấn).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Hiện trạng năm 2010 là 29,52 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 42,12 ha, thực tế thực hiện tăng 7,50 ha, đạt 17,81% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch còn nhiều công trình, dự án mở rộng, xây dựng mới các điểm trường ở các xã, thị trấn chưa thực hiện được.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng năm 2010 là 1,48 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 35,32 ha, thực tế thực hiện tăng 0,08 ha,

đạt 0,23% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Trung tâm thể thao thị trấn An Lạc Thôn, Trung tâm thể dục thể thao thị trấn Kế Sách, sân thể thao các xã,...).

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2010 là 1,38 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 3,39 ha, thực tế thực hiện tăng 1,80 ha, đạt 53,10% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Trạm 110Kv Kế Sách, Đường dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách,...).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Hiện trạng năm 2010 là 0,34 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,20 ha, thực tế thực hiện tăng 0,16 ha, đạt 80,00% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến nâng cấp, mở rộng điểm bưu điện xã An Mỹ nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất có di tích lịch sử - văn hóa, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1,24 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Điểm di tích Mỹ Ngụy thăm sát thường dân, bia đài tưởng niệm thị trấn An Lạc Thôn, Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách, Mở rộng bia căm thù (lấy đất trụ sở) tại ấp Phú Tây, Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng năm 2010 là 1,29 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 9,73 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (mở rộng bãi rác xã An Mỹ, bãi rác xã Kế Thành, Ba Trinh, Đại Hải,...).

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2010 là 38,69 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 11,52 ha, thực tế thực hiện tăng 0,88 ha, đạt 7,64% quy hoạch được duyệt.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng năm 2010 là 44,97 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 13,90 ha, thực tế thực hiện tăng 0,40 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng năm 2010 là 0,13 ha, quy

hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,47 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến kêu gọi đầu tư dự án Nhà dưỡng lão Thiên Đức nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2010 là 1,26 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 10,68 ha, thực tế thực hiện tăng 0,49 ha, đạt 4,59% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (quy hoạch chợ đầu mối trái cây An Lạc Tây, chợ trái cây xã Xuân Hòa, chợ trung tâm xã Kế An,...)

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 2,50 ha, thực tế thực hiện tăng 0,67 ha, đạt 26,80% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp ở các xã, thị trấn nhưng chưa thực hiện được.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 20,72 ha, thực tế thực hiện tăng 0,51 ha, đạt 2,46% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Quy hoạch đất công viên cây xanh trung tâm xã Đại Hải, Khu vui chơi thị trấn Kế Sách, Quỹ đất phát triển khu vui chơi, giải trí công cộng các xã, thị trấn,...)

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng năm 2010 là 761,80 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 20,23 ha, thực tế thực hiện tăng 8,14 ha, đạt 40,24% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các công trình, dự án bố trí ổn định dân cư các ấp ở các xã nhưng chưa thực hiện được và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng năm 2010 là 59,09 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 119,27 ha, thực tế thực hiện tăng 19,26 ha, đạt 16,15% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các công trình, dự án bố trí ổn định dân cư các ấp ở các xã, Khu tái định cư huyện Kế Sách nhưng chưa thực hiện được và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy

hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2010 là 12,78 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 4,13 ha, thực tế thực hiện tăng 1,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,22 ha, thực tế thực hiện tăng 0,11 ha, đạt 50,00% quy hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2010 là 7,10 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1,83 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2010 là 4.564,37 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 293,53 ha, thực tế thực hiện giảm 1,25 ha (chuyển sang đất khu công nghiệp), chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất có mặt nước chuyên dùng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 300,00 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2010 là 1,77 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 1,56 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2010 là 13,24 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 13,24 ha, thực tế thực hiện giảm 13,24 ha (khai thác toàn bộ đưa vào sử dụng), đạt 100% quy hoạch được duyệt.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Bảng 06: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKĐĐ			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)	(9)=(6)-(4)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9)/(8) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.444,92	25.814,44	27.303,20	27.701,32	-1.630,48	-141,72	1.488,76	8,69
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.623,68	9.437,37	11.732,20	9.788,67	-3.186,31	-891,48	2.294,83	27,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.623,68</i>	<i>9.437,37</i>	<i>11.732,20</i>	<i>9.788,67</i>	<i>-3.186,31</i>	<i>-891,48</i>	<i>2.294,83</i>	<i>27,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,13	43,23	110,13	29,61	-66,90		66,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.568,13	15.898,16	15.263,98	17.714,03	1.330,03	695,85	-634,18	52,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		39,27	40,93	40,93	39,27	40,93	1,66	104,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,18	129,03	129,03	101,17	-2,15	-2,15		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,80	267,37	26,93	26,93	255,57	15,13	-240,44	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.831,63	9.468,43	7.986,41	7.625,08	1.636,80	154,78	-1.482,02	9,46
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,73	5,70	5,73	5,70	-0,03		0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	6,55	1,52	1,57	5,03		-5,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,97	286,02	121,63	121,63	137,05	-27,34	-164,39	-19,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		74,73	53,52	53,52	74,73	53,52	-21,21	71,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		264,37	2,51	2,51	264,37	2,51	-261,86	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,34	60,35	13,15	8,28	49,01	1,81	-47,20	3,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.256,98	2.517,62	2.352,73	1.771,28	260,64	95,75	-164,89	36,74
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	869,26	1.472,22	958,11	832,59	602,96	88,85	-514,11	14,74

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKĐĐ			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)	(9)=(6)-(4)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9)/(8) *100%
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,33	876,17	1.255,75	804,67	-385,16	-5,58	379,58	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	30,43	3,01	2,46	27,52	0,10	-27,42	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	12,46	5,49	6,20	8,04	1,07	-6,97	13,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,52	71,64	37,02	42,68	42,12	7,50	-34,62	17,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	36,80	1,56	0,16	35,32	0,08	-35,24	0,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	4,77	3,18	2,88	3,39	1,80	-1,59	53,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,54	0,50	0,45	0,20	0,16	-0,04	80,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,24			1,24		-1,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	11,02	1,29	1,47	9,73		-9,73	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,69	50,21	39,57	45,04	11,52	0,88	-10,64	7,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,97	31,07	45,37	30,28	-13,90	0,40	14,30	-2,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13	0,60	0,13	0,03	0,47		-0,47	
-	Đất chợ	DCH	1,26	11,94	1,75	2,37	10,68	0,49	-10,19	4,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,50	0,67	0,46	2,50	0,67	-1,83	26,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,72	0,51	0,51	20,72	0,51	-20,21	2,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,80	782,03	769,94	636,27	20,23	8,14	-12,09	40,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,09	178,36	78,35	88,96	119,27	19,26	-100,01	16,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,78	8,65	14,05	8,11	-4,13	1,27	5,40	-30,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,22	0,11	0,30	0,22	0,11	-0,11	50,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKĐĐ			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)	(9)=(6)-(4)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9)/(8) *100%
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,10	8,93	7,10	7,41	1,83		-1,83	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.564,37	4.857,90	4.563,12	4.917,18	293,53	-1,25	-294,78	-0,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		300,00			300,00		-300,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,21	1,77	1,45	-1,56		1,56	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,24				-13,24	-13,24		100,00

Nguồn: (4) Kiểm kê đất đai năm 2010 huyện Kế Sách

(5) ĐCQH đến năm 2020 huyện Kế Sách được phê duyệt (QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019)

(6) Kết quả thực hiện đến năm 2020 (được tính toán dựa trên số liệu hiện trạng năm 2010 và cập nhật biến động các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2011-2020)

(7) Thống kê đất đai năm 2020 huyện Kế Sách

2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2011-2020

Theo quy hoạch được duyệt, tổng số là 417 hạng mục các công trình, dự án. Giai đoạn 2011-2000 thực hiện được 98/417 hạng mục công trình, dự án, đạt 23,50%; còn 319/417 hạng mục công trình, dự án chưa thực hiện được, chiếm 76,50%.

Bảng 07: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62		21,62	TT. An Lạc Thôn
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90		31,90	TT. An Lạc Thôn
3	Khu tái định cư huyện Kế Sách	9,80		9,80	TT. An Lạc Thôn
4	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn TT. An Lạc Thôn	6,45	2,72	3,73	TT. An Lạc Thôn
5	Xây mới trường Tiểu học An Lạc Thôn 1	0,70		0,70	TT. An Lạc Thôn
6	Trường trung học cơ sở An Lạc Thôn	1,18	0,67	0,51	TT. An Lạc Thôn
7	Trường mẫu giáo An Lạc Thôn	0,30		0,30	TT. An Lạc Thôn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Chợ An Lạc Thôn	0,40		0,40	TT. An Lạc Thôn
9	Trụ sở UBND thị trấn An Lạc Thôn	0,40		0,40	TT. An Lạc Thôn
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp thị trấn An Lạc Thôn	0,03		0,03	TT. An Lạc Thôn
11	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn TT. Kế Sách	2,37	0,12	2,25	TT. Kế Sách
12	Dự án khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách	0,50	0,45	0,05	TT. Kế Sách
13	Bờ kè chống sạt lở thị trấn Kế Sách	1,68	0,27	1,41	TT. Kế Sách
14	Mở rộng trạm y tế thị trấn	0,20	0,09	0,11	TT. Kế Sách
15	Trường mầm non Hòa Mi	0,19		0,19	TT. Kế Sách
16	Trường TH Kế Sách 1	0,60	0,60		TT. Kế Sách
17	Ngân hàng chính sách thị trấn Kế Sách	0,11		0,11	TT. Kế Sách
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Ninh 1	0,02		0,02	TT. Kế Sách
19	Dự án bố trí ổn định dân cư ấp An Ninh 2	2,00		2,00	TT. Kế Sách
20	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932 (TT. Kế Sách - Thới An Hội)	10,23		10,23	TT. Kế Sách X. Thới An Hội
21	Đường Huyện 5A	10,22		10,22	TT. Kế Sách X. Thới An Hội
22	Đường trục chính từ cầu Kế Sách - Cầu Trắng - Tập Rèn - Trà Êch đến Nam Sông Hậu	7,76	4,58	3,18	TT. Kế Sách X. Thới An Hội X. Nhơn Mỹ
23	Trạm cấp nước ấp Mỹ Phước	0,02		0,02	X. Nhơn Mỹ
24	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Nhơn Mỹ	10,22	1,84	8,38	X. Nhơn Mỹ
25	Bến phà Trà Êch	0,40		0,40	X. Nhơn Mỹ
26	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ	0,50		0,50	X. Nhơn Mỹ
27	Chợ xã Nhơn Mỹ	0,09		0,09	X. Nhơn Mỹ
28	Khu dân cư thương mại xã Nhơn Mỹ	0,89	0,15	0,74	X. Nhơn Mỹ
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp xã Nhơn Mỹ	0,06		0,06	X. Nhơn Mỹ
30	Trạm cấp nước ấp Phong Hòa	0,02		0,02	X. Phong Năm
31	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Phong Năm	2,61	1,17	1,44	X. Phong Năm
32	Trạm viễn thông Phong Năm	0,05		0,05	X. Phong Năm
33	Trụ sở UBND xã Phong Năm	0,17		0,17	X. Phong Năm
34	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Đại Hải	8,14	0,20	7,94	X. Đại Hải

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
35	Bưu điện xã Đại Hải	0,05		0,05	X. Đại Hải
36	Trạm y tế xã Đại Hải	0,20		0,20	X. Đại Hải
37	Trường mẫu giáo Sơn Ca	0,50		0,50	X. Đại Hải
38	Trường TH Đại Hải 2	0,50	0,50		X. Đại Hải
39	Trường THPT Phan Văn Hùng	0,28		0,28	X. Đại Hải
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mang Cá	0,05		0,05	X. Đại Hải
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hậu Bối	0,02		0,02	X. Đại Hải
42	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nam Hải	0,05		0,05	X. Đại Hải
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ba Rinh	0,02		0,02	X. Đại Hải
44	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trung Hải	0,02		0,02	X. Đại Hải
45	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. An Mỹ	5,68	1,29	4,39	X. An Mỹ
46	Cầu Phụng An	0,03		0,03	X. An Mỹ
47	Cầu An Nghiệp	0,01		0,01	X. An Mỹ
48	Cầu Trường Phú	0,02		0,02	X. An Mỹ
49	Quy hoạch mở rộng, mở mới nhà văn hóa xã An Mỹ	0,10		0,10	X. An Mỹ
50	Trạm y tế xã An Mỹ	0,17		0,17	X. An Mỹ
51	Xây dựng mới trường Tiểu học An Mỹ 1	0,55		0,55	X. An Mỹ
52	Khu hành chính xã An Mỹ	0,40		0,40	X. An Mỹ
53	Chùa Thiên Đức	0,45		0,45	X. An Mỹ
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 3	0,05		0,05	X. An Mỹ
55	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Nghiệp	0,05		0,05	X. An Mỹ
56	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phụng An	0,05		0,05	X. An Mỹ
57	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trường Phú	0,20		0,20	X. An Mỹ
58	Trạm cấp nước mặt xã An Lạc Tây	0,10		0,10	X. An Lạc Tây
59	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. An Lạc Tây	5,01	1,01	4,00	X. An Lạc Tây
60	Nhà thờ Rạch Vọt (Họ đạo Rạch Vọt)	0,43		0,43	X. An Lạc Tây
61	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Ba Trinh	12,93	3,99	8,94	X. Ba Trinh
62	Trạm y tế Ba Trinh	0,09		0,09	X. Ba Trinh
63	Trường trung học cơ sở Ba Trinh	0,21		0,21	X. Ba Trinh
64	Mở rộng trường tiểu học Ba Trinh 1	0,20		0,20	X. Ba Trinh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
65	Mở rộng trường tiểu học Ba Trinh 2	0,40		0,40	X. Ba Trinh
66	Mở rộng Ủy ban nhân dân xã Ba Trinh	0,20		0,20	X. Ba Trinh
67	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 7	0,05		0,05	X. Ba Trinh
68	Bưu điện xã Ba Trinh	0,01		0,01	X. Ba Trinh
69	Khu thể dục thể thao liên ấp	0,08		0,08	X. Ba Trinh
70	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung	0,17		0,17	X. Trinh Phú
71	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Trinh Phú	5,48	1,33	4,15	X. Trinh Phú
72	Trạm y tế Trinh Phú	0,20		0,20	X. Trinh Phú
73	Trường mẫu giáo Trinh Phú	0,41		0,41	X. Trinh Phú
74	Trường Tiểu học Trinh Phú 2 (Xây mới)	0,58		0,58	X. Trinh Phú
75	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Kế An	4,92	1,21	3,71	X. Kế An
76	Nạo vét kênh Ba Ngành - Chốt Dung	5,00	2,21	2,79	X. Kế An
77	Mở rộng trường Mẫu giáo Kế An	0,40	0,20	0,20	X. Kế An
78	Mở rộng trường tiểu học Kế An 3	0,20		0,20	X. Kế An
79	Quy hoạch nâng cấp mở rộng điểm bưu điện xã (giáp khu hành chính)	0,05		0,05	X. Kế An
80	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Kế Thành	12,48	6,11	6,37	X. Kế Thành
81	Cầu áp Kinh Giữa	0,03		0,03	X. Kế Thành
82	Trường tiểu học Kế Thành 1	0,30		0,30	X. Kế Thành
83	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Xuân Hòa	6,17	3,39	2,78	X. Xuân Hòa
84	Trường tiểu học Xuân Hòa 3	0,40		0,40	X. Xuân Hòa
85	Xây dựng mới trường tiểu học Xuân Hòa 4	0,35		0,35	X. Xuân Hòa
86	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hòa 1	0,30		0,30	X. Xuân Hòa
87	Mở rộng Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa	0,10		0,10	X. Xuân Hòa
88	Đường vào căn cứ Huyện ủy gắn với xây dựng nông thôn mới xã Xuân Hòa (Ngã tư đường đoton - Cù Mạnh; Hòa Phú xã Xuân Hòa)	3,69		3,69	X. Xuân Hòa X. Ba Trinh
89	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn TAH-AL Tây)	0,50		0,50	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây
90	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Thới An Hội	5,56	2,46	3,10	X. Thới An Hội
91	Trường tiểu học Thới An Hội 3	0,50		0,50	X. Thới An Hội

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
92	Khu hỏa táng	1,00		1,00	X. Thới An Hội
93	Đường dây 220Kv Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	1,80		1,80	X. Xuân Hòa, X. Nhơn Mỹ, X. Thới An Hội, X. An Lạc Tây, TT. An Lạc Thôn
93	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN của hộ gia đình, cá nhân	850,50		850,50	Các xã, thị trấn
94	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân	15,13		15,13	X. Đại Hải X. Kế Thành
95	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,50		1,50	Các xã, thị trấn
96	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,51		2,51	Các xã, thị trấn
97	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	10,59		10,59	Các xã
98	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	14,42		14,42	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách

3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.967,55 ha. Kết quả thực hiện là 175,96 ha, thấp hơn là 1.791,59 ha, đạt 8,94%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 323,70 ha. Kết quả thực hiện là 35,28 ha, thấp hơn 288,42 ha, đạt 10,90%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 63,70 ha, chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 1.576,05 ha. Kết quả thực hiện là 140,68 ha, thấp hơn 1.435,37 ha, đạt 8,93%.

Nhìn chung, kết quả chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong quy hoạch kỳ trước đạt còn thấp. Nguyên nhân, do còn nhiều công trình, dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch chưa được phân bổ vốn kịp thời để thực hiện; nhiều dự án kêu gọi đầu tư đến nay chỉ mới có chủ trương tiếp cận dự án, đang thực hiện hoặc đang làm các thủ tục pháp lý nên phải

chuyển sang quy hoạch kỳ tới và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với dự báo.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ là 1.921,52 ha. Thực hiện là 904,41 ha, thấp hơn 1.017,11 ha, đạt 47,07%. Nguyên nhân chủ yếu do việc chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của huyện chưa đạt so với kỳ quy hoạch (thực hiện chuyển đổi được 850,50 ha/1.918,60 ha, đạt 44,33%).

3.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,92 ha, chưa thực hiện được.

Bảng 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: ha

7STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ đến năm 2020 được phê duyet	Diện tích CMĐ đến năm 2020 đã thực hiện	So sánh tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.967,55	175,96	-1.791,59	8,94
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	323,70	35,28	-288,42	10,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>323,70</i>	<i>35,28</i>	<i>-288,42</i>	<i>10,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,70		-63,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.576,05	140,68	-1.435,37	8,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,93		-3,93	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.921,52	904,41	-1.017,11	47,07

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

7STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD đến năm 2020 được phê duyet	Diện tích CMD đến năm 2020 đã thực hiện	So sánh tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.918,60	850,50	-1.068,10	44,33
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,92		-2,92	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên

địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp đạt thấp so với quy hoạch đã được phê duyệt, thể hiện qua số lượng các hạng mục công trình, dự án (còn 319/417 hạng mục công trình, dự án chưa thực hiện được, chiếm 76,50%) và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao (1.488,76 ha, chiếm 91,31%) so với phương án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án chưa chính xác, do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Còn sự chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn có sự sai lệch về diện tích.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho 10 năm chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong 10 năm quy hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính

khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

4.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên quy hoạch, kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng chưa sát với thực tế (kinh phí thực hiện thu hồi có sự sai lệch cao hơn so với dự kiến), dẫn đến các công trình, dự án phải chờ điều chỉnh.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn mâu thuẫn với nhau, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 và khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Sóc Trăng và huyện Kế Sách nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của

Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Ngoài ra, do hệ thống chỉ tiêu đất đai giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2003 thay đổi nên việc đánh giá các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất không đồng nhất nên phần nào chưa phản ánh đầy đủ việc tăng, giảm các loại đất.

5. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh và quy hoạch huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch. Cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp;

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Huyện Kế Sách có các tuyến sông, kênh lớn chảy qua như sông Hậu, kênh Cái Côn,... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên phù sa được bồi đắp hàng năm, lượng nước ngọt dồi dào, do đó đất đai rất màu mỡ thích hợp cho mục đích sản xuất nông nghiệp - thủy sản theo hướng thâm canh, tăng vụ và luân canh với

các loại hoa màu.

Để đạt hiệu quả sản xuất cao, ngoài việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất nhằm tạo sản phẩm hàng hóa và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như khả năng tưới tiêu, địa hình, vốn đầu tư, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Về điều kiện thổ nhưỡng, đất đai của huyện thích hợp cho sản xuất lúa nước 2-3 vụ, các loại rau màu, cây ăn trái, hoa, cây cảnh. Mặt khác, trong thời gian tới đất nông nghiệp của huyện còn chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật nên diện tích bị thu hẹp,... đặc biệt là đối với đất chuyên trồng lúa nước.

Tóm lại, tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 khá lớn. Trong đó:

- **Đối với đất chuyên trồng lúa nước:** huyện chú trọng tăng cường các loại giống lúa chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng, tăng giá trị hàng hóa nông sản; sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu để đạt kết quả cao. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 9.532,02 ha.

- **Đối với đất trồng cây ăn trái (cây lâu năm):** chú trọng phát triển vùng chuyên canh cây có múi, đồng thời khai thác tiềm năng tổng hợp của kinh tế vườn kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 17.195,58 ha.

- **Đối với đất trồng cây hàng năm khác (rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày):** phát triển các vùng trồng rau, đậu, củ, quả thực phẩm an toàn, hình thành các vành đai rau ven khu vực trung tâm đô thị. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 25,45 ha.

- **Đối với đất nuôi trồng thủy sản:** phát triển các mô hình nuôi cá tra và cá đồng thâm canh trong ao, hầm khu vực ven sông Hậu và các kênh rạch lớn, đẩy mạnh các mô hình có giá trị kinh tế cao như: thủy đặc sản, cá cảnh... để nâng cao giá trị sản xuất và duy trì tốc độ tăng trưởng của thủy sản. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 160,87 ha.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp, đặc biệt là khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn, cụ thể:

- **Vị trí:** huyện Kế Sách nằm tiếp giáp sông Hậu, TP. Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), cách TP. Sóc Trăng khoảng 20 km và TP. Cần Thơ khoảng 20 km, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy bộ liên vùng nên khá thuận lợi trong việc phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, địa điểm để bố trí đất phát triển khu, cụm công nghiệp là những khu vực đất đai ít có tiềm năng thích nghi sản xuất nông nghiệp theo hướng đa mục tiêu, thực trạng năng suất cây trồng bị hạn chế, chi phí đầu tư cho nông nghiệp cao hơn các vùng khác, nhằm tránh lãng phí đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa, kết hợp bảo vệ môi trường xung quanh khu, cụm công nghiệp. Ngoài ra, phải đảm bảo gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; phù hợp với cơ cấu quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, gắn liền với các dự án nhà ở, cơ sở hạ tầng phúc lợi xã hội, công cộng thiết yếu khác để phục vụ đời sống, sinh hoạt cho công nhân.

- **Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật:** huyện có hệ thống giao thông thủy bộ toàn diện nhưng đến nay chất lượng vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn của quốc gia. Tuy nhiên trong thời gian tới với việc xây mới, nâng cấp, mở rộng một số tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư khu vực công nghiệp của huyện.

- **Lực lượng lao động:** nguồn lao động trên địa bàn huyện khá dồi dào tạo nên lợi thế về thu hút đầu tư trong tương lai.

- **Định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp:** trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, công nghiệp của huyện phát triển theo hướng:

+ Tập trung vào phát triển một số ngành hàng chủ lực như: chế biến nông, thủy sản lương thực, thực phẩm, gắn liền với việc tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông, thủy sản có sẵn tại địa phương; đa dạng hóa ngành nghề, hàng tiêu dùng, hàng may mặc, sản phẩm phục vụ nông nghiệp, phân bón, thức ăn gia súc,.. và các loại hình công nghiệp ít gây ô nhiễm.

+ Khuyến khích đầu tư mở rộng theo chiều sâu các cơ sở sản xuất hiện có, tập trung khôi phục và phát triển có hiệu quả các làng nghề truyền thống ở địa phương nhằm giải quyết việc làm lao động nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân.

+ Tranh thủ khai thác các nguồn vốn, thu hút các nhà đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu 2 tại thị trấn An Lạc Thôn với diện tích 286,02 ha và 02 cụm công nghiệp tại thị trấn An Lạc Thôn với diện tích 53,52 ha. Đây sẽ là nơi tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, hàng hóa tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu sản xuất sản xuất tại chỗ và nhu cầu dân sinh, đồng thời di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư về tập trung tại khu, cụm công nghiệp.

Tóm lại: với vị trí, điều kiện tự nhiên, khả năng liên kết với các vùng lân cận, thực trạng cơ sở hạ tầng, khả năng cung ứng lao động và nguồn nguyên vật liệu,... Tiềm năng đất đai trên địa bàn có thể đáp ứng cho phát triển công nghiệp tương đối phong phú, đảm bảo bố trí đủ về quy mô diện tích cho nhu cầu phát triển của ngành.

2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị

Định hướng phát triển chung đô thị trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 có một số định hướng chính, cụ thể như sau:

- Phát triển mạng lưới đô thị trên địa bàn giữ vai trò là các trung tâm kinh tế trọng điểm của huyện với chức năng là hạt nhân thúc đẩy phát triển các vùng nông thôn trong huyện.

- Về không gian, tập trung phát triển 02 thị trấn Kế Sách, An Lạc Thôn, và phát triển thêm các đô thị mới tại khu vực các xã An Lạc Tây, Nhơn Mỹ, Thới An Hội, Đại Hải.

Với lợi thế địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn còn nhiều nên tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị còn rất lớn đáp ứng đủ về quy mô diện tích theo nhu cầu phát triển, tuy nhiên vẫn gặp một số khó khăn nhất định trong việc chỉnh trang, nâng cấp đô thị do nền địa chất thấp, yếu dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cao và tập quán sinh sống chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, sông, kênh rạch của nhân dân trên địa bàn.

2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Với lợi thế tiếp giáp với TP. Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), cách TP.Sóc Trăng (là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng) khoảng 20 km và TP. Cần Thơ (là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long) khoảng 20 km, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, cụ thể có các định hướng, giải pháp phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch của đến năm 2030 như sau:

- Phát triển đồng bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ trong đó có hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thương mại nhằm kích thích sự tăng trưởng của dòng hàng hóa, dịch vụ trao đổi trên thị trường. Hướng đến ngày càng có nhiều hàng hóa mẫu mã đẹp, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của người dân và khách du lịch, mặt khác tạo sự phát triển năng động cho nền kinh tế.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái - trải nghiệm nông nghiệp xanh; du lịch ẩm thực kết hợp với giới thiệu đặc sản địa phương. Khuyến khích các cơ sở du lịch liên kết các tuyến du lịch với các địa phương trong và ngoài huyện để khai thác tiềm năng du lịch của địa phương.

- Đầu tư thỏa đáng cho lĩnh vực du lịch đi đôi với đẩy mạnh công tác quảng bá, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh du lịch của huyện. Liên kết với các địa phương lân cận trong và ngoài tỉnh trong phát triển du lịch. Đồng thời phát triển các làng nghề, các dịch vụ như khách sạn nhà hàng, các sản phẩm đặc

sản của địa phương để thu hút khách tham quan và mua sắm.

- Giai đoạn 2021-2025, tập trung thực hiện kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch tại khu du lịch sinh thái Cồn Mỹ Phước (xã Nhơn Mỹ).

Với định hướng, giải pháp phát triển như trên tiềm năng đất đai trên địa bàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch để tạo thành mũi nhọn trong nền kinh tế của huyện trong tương lai. Ngoài ra, hệ thống sông, kênh, rạch của huyện cũng là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch sông nước nhưng hiện nay chưa khai thác nhiều.

2.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, huyện sẽ tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao năng suất, sản lượng nông sản hàng hóa, do đó một phần đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp.

Năm 2020, với diện tích đất nông nghiệp là 27.701,32 ha, chiếm 78,42% tổng diện tích tự nhiên, đây là tiềm năng phục vụ quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện với chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác có năng suất từ thấp đến trung bình nằm đan xen trong khu dân cư, tuyến giao thông, thủy lợi.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy tinh thần đoàn kết, sáng tạo trong nội bộ Đảng, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong cải cách hành chính và khai thác tốt nội lực, tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các chương trình, dự án trọng điểm của huyện như: Khu công nghiệp Sông Hậu, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2, Khu tái định cư huyện Kế Sách, Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn và xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo.

Giữ vững ổn định an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng nông thôn giàu đẹp, văn minh.

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng cụm công nghiệp khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, thủy nông nội đồng, đặc biệt là ô thủy lợi khép kín, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho mọi người.

- Đối với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên - môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới. Do đó, việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

Mặt khác, do yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... và phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều. Vì vậy, phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp, nên trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Ngoài phát triển Thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thì nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội cho huyện, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác cho những công trình đặc biệt, những công trình mang tính chất bắt buộc cần chọn những vùng đất có năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao; hạn chế tối đa lấy vào các loại đất nông nghiệp rất thích nghi cho trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các

cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng...

2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Phát triển các đô thị trên địa bàn đạt các tiêu chí đô thị của từng cấp và phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, phát huy mọi nguồn lực; phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của huyện, đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn xã hội. Giai đoạn 2021-2030, phát triển đô thị trung tâm là thị trấn Kế Sách, An Lạc Thôn, đồng thời hình thành các đô thị mới (đô thị loại V) từ các xã: An Lạc Tây, Đại Hải, Nhơn Mỹ, Thới An Hội. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 6.000-10.000 ha.

3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (*khu vực chuyên trồng lúa nước, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm*)

3.2.1. Định hướng và không gian phát triển

Phát triển nông nghiệp tập trung vào các sản phẩm chủ lực thế mạnh với 2 mục tiêu chính là hiệu quả và chất lượng sản xuất, nhằm hình thành và phát triển bền vững, ổn định các vùng chuyên canh, sản xuất nông sản phẩm hàng hóa trên quy mô tập trung và từng bước tiến hành tiêu chuẩn hóa hệ thống canh tác, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của thị trường và đạt hiệu quả sản xuất ổn định.

Về không gian, phân bố tập trung đều trên các xã, thị trấn, Phát triển mạnh cây ăn trái đặc sản chuyên canh và cây công nghiệp dài ngày đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và các vùng lân cận. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế trang trại; phát triển cây công nghiệp ngắn, dài ngày.

3.2.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đạt hiệu quả kinh tế khá cao, tuy chưa hình thành các khu sản xuất nông nghiệp tập trung riêng biệt,

nhưng được phân bố tương đối tập trung, hoặc đan xen giữa các khu vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với nhau. Do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp đúng theo định hướng phát triển như trên, dự kiến diện tích đất dành cho phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 còn khoảng 24.000-26.000 ha.

3.3. Khu lâm nghiệp

3.3.1. Định hướng phát triển

Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, bảo vệ sạt lở đất vùng đất quanh vùng còn.

3.3.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại khu vực ven còn; phân bố ở xã An Lạc Tây và xã Nhôm Mỹ. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu lâm nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 40-50 ha.

3.4. Khu du lịch

3.4.1. Định hướng phát triển

Khuyến khích, kêu gọi và liên kết với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch như du lịch cảnh quan, du lịch miệt vườn, du lịch nghỉ ngơi, vui chơi giải trí, kết hợp với tham quan, thể thao, tổ chức các loại hình du khảo trên sông, đò ca tài tử...,

Tập trung khai thác tiềm năng phát triển du lịch cảnh quan, du lịch miệt vườn để từng bước hình thành các tuyến, các điểm du lịch liên hoàn, kết hợp giữa du lịch sinh thái sông nước miệt vườn gắn với tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn. Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng du lịch trên địa bàn như bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa như Di tích Mỹ - Ngụy thăm sát thường dân Vàm Cái Cao; nhà bia ghi tên liệt sĩ - Tượng đài anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Thiều Văn Chỏi, định hướng không gian phát triển cụm du lịch Cù Lao Dung - Kế Sách - Long Phú, hình thành phát triển các sản phẩm du lịch

chủ lực như: du lịch sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước, du lịch cộng đồng cồn Phong Năm.

3.4.2. Định hướng sử dụng đất

Giai đoạn 2011-2020, ngành du lịch trên địa bàn chưa phát triển đúng với tiềm năng hiện có của huyện. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu du lịch trên địa bàn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.000-1.500 ha.

3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

3.5.1. Định hướng phát triển

Phát triển công nghiệp gắn với sự phát triển bền vững nguồn nguyên liệu; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để hiện đại hóa các cơ sở chế biến hiện có. Tập trung phát triển các sản phẩm có nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa; nâng hàm lượng chế biến và giá trị của sản phẩm công nghiệp; giảm dần việc xuất các sản phẩm thô sơ, gắn với phát triển TTCN, nghề.

Kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng; xây dựng các cụm công nghiệp, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các dự án may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng, tạo việc làm cho lao động địa phương, đồng thời góp phần tích cực vào việc chuyển đổi kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các cơ sở sản xuất hiện có. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Đối với các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, hỗ trợ đổi mới công nghệ và trang thiết bị, từng bước mở rộng quy mô công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp hiện có nhằm chuyển dần sang các sản phẩm có chất lượng cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu vực đô thị - dân cư vào các cụm công nghiệp.

Về không gian, phát triển các khu, cụm công nghiệp theo tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, thuận lợi để hỗ trợ, phục vụ cho phát triển ngành nông nghiệp.

3.5.2. Định hướng sử dụng đất

Hiện nay, huyện đang phát triển khu công nghiệp Sông Hậu (diện tích

hiện trạng 121,63 ha). Do đó, để đảm bảo tiếp tục phát triển công nghiệp theo định hướng như trên, dự kiến diện tích đất dành cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 300-500 ha.

3.6. Khu thương mại - dịch vụ

3.6.1. Định hướng và không gian phát triển

Phát triển các khu thương mại, dịch vụ, vui chơi giải trí phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, có các khu chức năng, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội hiện đại tại thị trấn Kế Sách và An Lạc Thôn, tại các trung tâm xã.

Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng khai thác và phục vụ tốt thị trường trong huyện, kết hợp đẩy mạnh lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế với các huyện khác trong tỉnh và trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, trước hết tập trung phục vụ tốt nhu cầu nội bộ, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa.

Phát triển đa dạng và đồng bộ các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nhằm thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ khác như: vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, các dịch vụ y tế, văn hóa, thể thao... Tập trung phát triển mạnh kết cấu hạ tầng thương mại, từng bước xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch của ngành thương mại huyện, của tỉnh.

3.6.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn, các khu thương mại dịch vụ được tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính và các khu quy hoạch trung tâm xã, thị trấn. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 35 - 100 ha.

3.7. Khu dân cư nông thôn

3.7.1. Định hướng phát triển

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian, tận dụng các loại đất trong khu dân cư để xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa phúc lợi,... phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

Phát triển các cụm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, duy trì các khu dân cư truyền thống, chú trọng đến yếu tố lịch sử để bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc.

Tập trung sắp xếp các hộ phân tán và dân cư tập trung dọc theo các tuyến sông, rạch, kênh vào khu dân cư tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

3.7.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn huyện, các khu dân cư nông thôn được tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 600 - 800 ha.

3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

3.8.1. Định hướng phát triển

Phát triển các loại hình sản xuất và dịch vụ tại khu vực nông thôn; tăng cường chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo tay nghề cho lao động khu vực nông thôn; củng cố và nâng cấp làng nghề để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các ngành nghề và làng nghề ở nông thôn nhằm đa dạng hóa các sản phẩm công nghiệp, cung cấp cho thị trường tại chỗ, trong nước và có thể xuất khẩu.

Tập trung tạo thêm việc làm cho lao động nông nhân, lao động dôi dư từ nông nghiệp; từng bước phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghệ tiên tiến.

Phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp với phát triển du lịch. Khuyến khích các cơ sở đổi mới công nghệ sản xuất, phát triển các mặt hàng mới, thủ công mỹ nghệ, mộc dân dụng, mộc cao cấp, chế biến thực phẩm phục vụ tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu.

3.8.2. Định hướng sử dụng đất

Trên địa bàn huyện, các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông

thôn được tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 600 - 800 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Tổng sản lượng lúa đạt 170.100 tấn, trong đó lúa đặc sản (thơm nhẹ) chiếm 80%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến cuối nhiệm kỳ đạt 250 triệu đồng.
- Tỷ lệ diện tích vườn cây ăn trái có hiệu quả kinh tế (lợi nhuận $\geq$ 150 triệu đồng/ha/năm) đạt 60% trên tổng diện tích vườn hiện có.
- Phân đầu đến năm 2025: 04 xã Ba Trinh, Đại Hải, An Lạc Tây, Kế An đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; 04 xã hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới; 03 xã còn lại đạt từ 16/19 tiêu chí trở lên.
- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 1.020 tỷ đồng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 17.000 tỷ.
- Thu ngân sách Nhà nước đến năm 2025 trên 75 tỷ đồng.

1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội và môi trường

- Đến năm 2025, có 99,5% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó, có 53,39% hộ dân được sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt từ 20 - 25%; mẫu giáo đạt từ 85 - 90%, trong đó, mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,5%. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt từ 95% và trung học phổ thông từ 50 - 55%.
- Đến năm 2025, có từ 75% - 80% (từ 40-43/54 trường) trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Có 13/13 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế được nâng chất.
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 9%.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 95%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 80%; trong đó, đào tạo nghề được cấp giấy chứng nhận là 35%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2 - 3%/năm theo tiêu chí mới; trong đồng bào Khmer từ 3 - 4%/năm.
- Có 99,70% cơ sở sản xuất kinh doanh trở lên đăng ký đạt tiêu chuẩn về môi trường; 97% chất thải rắn sinh hoạt tại các thị trấn và cụm công nghiệp được thu gom và xử lý hợp vệ sinh; 54,25 % chất thải rắn sinh hoạt khu vực dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường; 100% chất thải rắn y tế và nước thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

(Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kế Sách lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025)

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Bảng 09: Chỉ tiêu tỉnh Sóc Trăng phân bổ tạm thời trên địa bàn huyện Kế Sách

(Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tạm thời (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		35.326	
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.185	76,95
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.532	26,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.532</i>	<i>26,98</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.327	49,05
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	41	0,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tạm thời (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.141	23,05
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	21	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286	0,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57	0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.974	5,59
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	953	2,70
-	Đất thủy lợi	DTL	842	2,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34	0,10
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	644	1,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	158	0,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tạm thời (ha)	Cơ cấu (%)
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	KKT		
3	<i>Đất đô thị</i>	KDT	6.041	17,10
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	KNN	26.884	76,10
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	KLN	41	0,12
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	1.020	2,89
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT		
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	KPC	343	0,97
9	<i>Khu đô thị</i>	DTC		
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	38	0,11
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT		

Ghi chú: Chỉ thể hiện những chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- **Lĩnh vực an ninh:** đăng ký 22 hạng mục công trình, dự án, với tổng diện tích 19,73 ha (trong đó, diện tích tăng thêm là 19,73 ha).

- **Lĩnh vực công nghiệp - cụm công nghiệp:** đăng ký 03 hạng mục công trình, dự án, với tổng diện tích 339,54 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 175,15 ha, diện tích tăng thêm là 164,39 ha).

- **Lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp - thương mại, dịch vụ:** đăng ký 25 hạng mục công trình, dự án, với tổng diện tích 56,00 ha (trong đó, diện tích tăng thêm là 56,00 ha): bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 20,50 ha và đất thương mại, dịch vụ là 35,50 ha.

- **Lĩnh vực giao thông:** đăng ký 30 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 235,69 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 76,15 ha, diện tích tăng thêm là 159,54 ha).

- **Lĩnh vực thủy lợi:** đăng ký 06 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 51,93 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 10,40 ha, diện tích tăng thêm là 41,53 ha).

- **Lĩnh vực văn hóa:** đăng ký 04 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 6,79 ha (trong đó, diện tích tăng thêm là 6,79 ha).

- **Lĩnh vực y tế** : đăng ký 11 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 13,40 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 4,06 ha, diện tích tăng thêm là 9,34 ha).

- **Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**: đăng ký 27 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 17,57 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 5,68 ha, diện tích tăng thêm là 11,89 ha).

- **Lĩnh vực thể dục - thể thao**: đăng ký 01 hạng mục công trình, dự án với diện tích 4,20 ha (trong đó, diện tích tăng thêm là 4,20 ha).

- **Lĩnh vực năng lượng**: đăng ký 07 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 57,69 ha (trong đó, diện tích hiện trạng là 1,00 ha, diện tích tăng thêm là 56,69 ha).

2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 10: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu SDD đến năm 2030 huyện Kế Sách

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	27.701,32	27.185	-72	27.112,86	-588,46
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	9.788,67	9.532		9.532,02	-256,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.788,67	9.532		9.532,02	-256,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,61	25		25,45	-4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.714,03	17.327	-131	17.195,58	-518,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	40,93	41		40,93	
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	101,17		161	160,87	59,70
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác	26,93		158	158,03	131,10

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
2	Đất phi nông nghiệp	7.625,08	8.141	72	8.213,54	588,46
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	5,70	6		5,70	
2.2	Đất an ninh	1,57	21		21,30	19,73
2.3	Đất khu công nghiệp	121,63	286		286,02	164,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,52	57	-3	53,52	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,51	38		38,01	35,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,28	23		23,25	14,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.771,28	1.974	89	2.063,33	292,05
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	832,59	953	34	987,56	154,97
-	Đất thủy lợi	804,67	842		841,60	36,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,46	9		9,25	6,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,20	15		15,54	9,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	42,68	49	4	53,00	10,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,16	4		4,36	4,20
-	Đất công trình năng lượng	2,88	7	52	59,57	56,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,45	1		0,45	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,47	7		7,07	5,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	45,04	45		44,89	-0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	30,28	34		34,22	3,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,03			0,63	0,60
-	Đất chợ	2,37			5,19	2,82

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,46		2	1,66	1,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,51		6	5,51	5,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	636,27	644		644,09	7,82
2.14	Đất ở tại đô thị	88,96	158		158,42	69,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,11	8		7,70	-0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,30	0		0,30	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,41		7	7,36	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.917,18		4.896	4.896,16	-21,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,45		1	1,27	-0,18
3	Đất chưa sử dụng					

2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 27.112,86 ha, ***thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 72 ha***, giảm 588,46 ha so với năm 2020. Diện tích giảm 588,46 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 918,89 ha; TT. Kế Sách 1.154,31 ha; xã An Lạc Tây 1.195,87 ha; xã An Mỹ 2.595,36 ha; xã Ba Trinh 2.821,35 ha; xã Đại Hải 3.416,65 ha; xã Kế An 1.911,61 ha; xã Kế Thành 2.259,17 ha; xã Nhơn Mỹ 1.714,84 ha; xã Phong Năm 673,27 ha; xã Thới An Hội 2.901,68 ha; xã Trinh Phú 2.315,32 ha; xã Xuân Hòa 3.234,53 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất trồng lúa (trong đó toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước)

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng lúa là 9.788,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 256,65 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 63,44 ha; đất nông nghiệp khác 73,10 ha; đất khu công nghiệp 1,65 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 82,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 4,83 ha; đất ở tại đô thị 17,18 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 256,65 ha.

Đến năm 2030, đất trồng lúa của huyện là 9.532,02 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 29,61 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 4,16 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 4,16 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 25,45 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm là 17.714,03 ha.

- Chu chuyển tăng: 63,44 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).

- Chu chuyển giảm: 581,89 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 60,00 ha; đất nông nghiệp khác 58,00 ha; đất an ninh 17,37 ha; đất khu công nghiệp 135,04 ha; đất thương mại dịch vụ 28,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,50 ha; đất phát triển hạ tầng 205,57 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,90 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,72 ha; đất ở tại nông thôn 8,60 ha; đất ở tại đô thị 49,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 518,45 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của huyện là 17.195,58 ha, **thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 131 ha.** Nguyên nhân là do trên địa bàn huyện có dự kiến bổ sung thêm một số công trình, dự án đất phát triển hạ tầng.

d. Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 40,93 ha, không biến động so với năm 2020 và ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ***.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 101,17 ha.
- Chu chuyển tăng: 60,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).
- Chu chuyển giảm: giảm 0,30 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 59,70 ha.

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 160,87 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác là 26,93 ha.
- Chu chuyển tăng: 131,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 73,10 ha; đất trồng cây lâu năm 58,00 ha (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 131,10 ha.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của huyện là 158,03 ha.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 8.213,54 ha, ***cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 72 ha***, tăng 588,46 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 588,46 ha do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 1.111,53 ha; TT. Kế Sách 309,41 ha; xã An Lạc Tây 1.573,89 ha; xã An Mỹ 339,93 ha; xã Ba Trinh 363,79 ha; xã Đại Hải 449,73 ha; xã Kế An 236,12 ha; xã Kế Thành 287,44 ha; xã Nhơn Mỹ 1.205,25 ha; xã Phong Năm 1.057,02 ha; xã Thới An Hội 360,74 ha; xã Trinh Phú 339,52 ha; xã Xuân Hòa 579,15 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 5,70 ha, không biến động so với năm 2020 và ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ***.

b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2020 đất an ninh là 1,57 ha.

- Chu chuyển tăng: 19,73 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 17,37 ha; đất phát triển hạ tầng 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 19,73 ha.

Đến năm 2030, đất an ninh của huyện là 21,30 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ***.

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách
2	Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn	0,30		0,30	CLN(0,25); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa
3	Trụ sở Công an xã An Mỹ	0,19		0,19	TSC	X. An Mỹ
4	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,23		0,23	NTD	X. Nhơn Mỹ
5	Trụ sở Công an xã An Lạc Tây	0,21		0,21	DGD	X. An Lạc Tây
6	Trụ sở Công an xã Phong Năm	0,15		0,15	DGD	X. Phong Năm
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,16		0,16	DGD	X. Xuân Hòa
8	Trụ sở Công an xã Ba Trinh	0,11		0,11	DGD	X. Ba Trinh
9	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,19		0,19	CLN	X. Trinh Phú
10	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,24		0,24	DRA	X. Thới An Hội
11	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,18		0,18	TSC	X. Đại Hải
12	Trụ sở Công an xã Kế An	0,24		0,24	DGD	X. Kế An
13	Trụ sở Công an xã Kế Thành	0,16		0,16	DGD	X. Kế Thành
14	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,14		0,14	TSC	TT. Kế Sách
15	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,17		0,17	TSC	TT. An Lạc Thôn
16	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Kế Sách	0,50		0,50	CLN	TT. Kế Sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Bãi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông đường thủy An Lạc Thôn	2,00		2,00	CLN	X. Xuân Hòa
18	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu công nghiệp Sông Hậu	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn
19	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn
20	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn
21	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu bến Kế Sách	2,50		2,50	CLN	X. Nhơn Mỹ
22	Quỹ đất an ninh cấp tỉnh phân bổ	4,43		4,43	CLN	TT. Kế Sách

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp là 121,63 ha.

- Chu chuyển tăng: 164,39 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,65 ha; đất trồng cây lâu năm 135,04 ha; đất phát triển hạ tầng 4,73 ha; đất ở tại đô thị 11,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,90 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 164,39 ha.

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp của huyện là 286,02 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất khu công nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	LUC(1,65); CLN(135,04); DGT(2,06); DTL(2,67); ODT(11,07); SON(11,90)	TT. An Lạc Thôn

d. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 53,52 ha,

không biến động so với năm 2020, ***thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 3 ha.*** Nguyên nhân do huyện xác định diện tích của 02 cụm công nghiệp trên địa bàn theo diện tích giải phóng mặt bằng thực tế.

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90	31,90			TT. An Lạc Thôn
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	21,62			TT. An Lạc Thôn

e. Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2020 đất thương mại, dịch vụ là 2,51 ha.
- Chu chuyển tăng: 35,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 7,00 ha; đất trồng cây lâu năm 28,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 35,50 ha.

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ của huyện là 38,01 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.***

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL. Nam Sông Hậu, ĐT 932B, ĐH 3 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn (bao gồm kêu gọi đầu tư khách sạn 4-5 sao, các cơ sở nhỏ lẻ, các điểm dừng chân,...)	8,50		8,50	LUC(2,00); CLN(6,50)	TT. An Lạc Thôn
2	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 6, ĐH 7 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	5,00		5,00	LUC(2,00); CLN(3,00)	TT. Kế Sách
3	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 2	2,00		2,00	CLN	X. Xuân Hòa
4	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.1, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐH 4	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải
5	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. Kế An

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 7, ĐH 8	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. Kế Thành
7	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 3, ĐH 4	2,00		2,00	LUC(1,00); CLN(1,00)	X. Ba Trinh
8	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 5B và các điểm dừng chân	4,50		4,50	CLN	X. Nhơn Mỹ
9	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 6, ĐH 7, ĐH 9	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. An Mỹ
10	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐH 4 và các điểm dừng chân	4,50		4,50	CLN	X. An Lạc Tây
11	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 3, ĐH 4	2,00		2,00	LUC(1,00); CLN(1,00)	X. Trinh Phú
12	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 5A, ĐH 5B, ĐH 4	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Thới An Hội
13	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐH 1	1,00		1,00	CLN	X. Phong Nẫm

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,28 ha.
- Chu chuyển tăng: 20,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 7,00 ha; đất trồng cây lâu năm 13,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 5,53 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 14,97 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 23,25 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.***

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL. Nam Sông Hậu, ĐT 932B, ĐH 3 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	1,50		1,50	CLN	TT. An Lạc Thôn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 6, ĐH 7 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	3,00		3,00	LUC (1,00); CLN(2,00)	TT. Kế Sách
3	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 2	1,00		1,00	CLN	X. Xuân Hòa
4	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.1, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải
5	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Kế An
6	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 7, ĐH 8	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Kế Thành
7	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 3, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Ba Trinh
8	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 5B	2,50		2,50	CLN	X. Nhơn Mỹ
9	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 6, ĐH 7, ĐH 9	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. An Mỹ
10	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐH 4	2,50		2,50	CLN	X. An Lạc Tây
11	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 3, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Trinh Phú
12	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 5A, ĐH 5B, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Thới An Hội

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 2.063,33 ha, tăng 292,05 ha so với năm 2020, *cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 89 ha.*

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 101,78 ha; TT. Kế Sách 101,50 ha; xã An Lạc Tây 120,81 ha; xã An Mỹ 164,71 ha; xã Ba Trinh 162,24 ha; xã Đại Hải 167,56 ha; xã Kế An 139,25 ha; xã Kế Thành 136,58 ha; xã Nhơn Mỹ 151,39 ha; xã Phong Năm 32,44 ha; xã Thới An Hội 200,77 ha; xã Trinh Phú 141,67 ha; xã Xuân Hòa 136,84 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

*** Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2020 đất giao thông là 832,59 ha.

- Chu chuyển tăng: 159,54 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 47,94 ha; đất trồng cây lâu năm 97,02 ha; đất thủy lợi 0,89 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,24 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 4,87 ha; đất ở tại đô thị 1,78 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,47 ha.

- Chu chuyển giảm: 4,57 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 2,06 ha; đất thủy lợi 0,65 ha; đất ở tại đô thị 1,86 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 154,97 ha.

Đến năm 2030, đất giao thông của huyện là 987,56 ha, **cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 34 ha**. Nguyên nhân do xác định lại dự án *Đường tỉnh 932C* mở mới toàn tuyến, không thực hiện mở rộng trên nền hiện trạng cũ (do nền hiện trạng bị sạt lở).

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
a	Quốc lộ					
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	0,85		0,85	CLN(0,62); ONT(0,23)	X. Đại Hải
b	Đường tỉnh					
2	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa
4	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20	CLN(0,10); ODT(0,10)	TT. Kế Sách
5	Đường tỉnh 932C	29,68		29,68	LUC(7,16); CLN(19,58); DTL(0,35); DGD(0,13); ONT(0,18); ODT(0,23); SON(2,05)	X. Đại Hải X. Kế An X. Kế Thành TT. Kế Sách X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải
7	Đường tỉnh 932	11,90		11,90	CLN(11,43); DTL(0,21); ONT(0,17); ODT(0,09)	TT. An Lạc Thôn X. Xuân Hòa
8	Đường tỉnh 939B	24,89		24,89	LUC(6,12); CLN(15,84); ONT(0,18); ODT(0,90); SON(1,85)	TT. An Lạc Thôn X. Kế An X. Kế Thành X. Xuân Hòa X. Trinh Phú
c	Đường huyện					
9	Đường huyện 1	4,85		4,85	CLN(4,55); ONT(0,30)	X. Phong Nẫm
10	Đường huyện 2	5,62		5,62	CLN(5,47); DTL(0,05); ODT(0,10)	X. Xuân Hòa
11	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh
12	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	9,90	5,60	4,30	LUC(0,40); CLN(3,80); ONT (0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây
13	Xây dựng mới đường huyện 5A	10,83		10,83	LUC(5,34); CLN(4,70); ONT(0,37); ODT(0,16); SON(0,26)	TT. Kế Sách X. Thới An Hội X. Nhơn Mỹ
14	Mở rộng đường huyện 6	10,77	7,65	3,12	CLN(2,14); ONT(0,52); ODT(0,18); SON(0,28)	TT. Kế Sách X. An Mỹ
15	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mô Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	7,20		7,20	LUC(5,60); CLN(1,60)	TT. Kế Sách X. Kế Thành
16	Đường huyện 7 (đoạn xã An Mỹ)	6,15		6,15	LUC(4,00); CLN(1,77); ONT(0,21); SON(0,17)	X. An Mỹ
17	Đường huyện 8	5,76		5,76	LUC(3,41); CLN(1,96); DTL(0,11); ONT(0,20); SON(0,08)	X. Kế Thành

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
18	Đường huyện 9	5,18		5,18	LUC(3,04); CLN(1,81); ONT(0,22); SON(0,11)	X. An Mỹ
19	Đường huyện 93	3,69		3,69	LUC(1,07); CLN(2,56); ONT(0,06)	X. Đại Hải
20	Xây dựng mới Đường trung tâm TT. Kế Sách - xã đảo Nhon Mỹ	4,98		4,98	CLN	X. Nhon Mỹ
21	Dự án nâng cấp, mở rộng Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ huyện nối QL. Nam Sông Hậu	9,47	2,11	7,36	LUC(3,84); CLN(2,94); DTL(0,33); ONT(0,04); ODT(0,21)	TT. Kế Sách X. Thới An Hội
22	Khắc phục sạt lở bờ sông khẩn cấp đường huyện 6, xã An Mỹ	2,90		2,90	LUC(0,60); CLN(2,20); ONT(0,10)	X. An Mỹ
23	Đường đàu nối với cống Âu thuyền Rạch Mộp	1,00		1,00	LUC(0,30); CLN(0,65); ONT(0,05)	X. Nhon Mỹ
d	Bến, bãi					
24	Cảng tổng hợp Cái Côn	9,75	8,19	1,56	SON	TT. An Lạc Thôn
25	Bến cảng tổng hợp Cái Côn	32,60	32,60			
26	Bến cảng xăng dầu Mỹ Hưng	5,30	5,30			TT. An Lạc Thôn
27	Khu bến cảng phục vụ Cụm công nghiệp An Lạc Thôn: - Khu bến cảng phục vụ CCN An Lạc Thôn 1: 13,76 ha - Khu bến cảng phục vụ CCN An Lạc Thôn 2: 24,14 ha	37,90	14,70	23,20	LUC(8,00); CLN(14,09); ODT(1,11)	TT. An Lạc Thôn
28	Bến xe	0,50		0,50	CLN(0,17); NTD(0,33)	X. Nhon Mỹ
29	Bến xe	3,70		3,70	LUC(2,00); CLN(1,70)	X. Thới An Hội
30	Xây dựng mới bến xe thị trấn An Lạc Thôn	0,25		0,25	CLN	TT. An Lạc Thôn

*** Đất thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi là 804,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 41,53 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 30,24 ha; đất giao thông 0,65 ha; đất ở tại nông thôn 1,14 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha.

- Chu chuyển giảm: 4,60 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 2,67 ha; đất giao thông 0,89 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 36,93 ha.

Đến năm 2030, đất thủy lợi của huyện là 841,60 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nâng cấp hệ thống đê bao các Cù lao huyện Kế Sách	6,00	5,90	0,10	CLN	X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây
2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ
3	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vộp, tỉnh Sóc Trăng)	2,03	1,65	0,38	CLN	X. Trinh Phú
4	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	4,71	2,85	1,86	LUC(0,50); CLN(1,26); ONT(0,10)	X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ
5	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách	13,00		13,00	LUC(2,50); CLN(7,25); DGT(0,65); ONT(1,10); ODT(0,20); SON(1,30)	Các xã, thị trấn
6	Quỹ đất thủy lợi cấp tỉnh phân bổ	25,50		25,50	LUC(5,00); CLN(20,50)	Các xã, thị trấn

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,46 ha.

- Chu chuyển tăng: 6,79 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,25 ha; đất trồng cây lâu năm 5,46 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 6,79 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 9,25 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Quỹ đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm	6,50		6,50	LUA (1,25); CLN(5,25)	Các xã, thị trấn
2	Di tích chiến tranh Mỹ ngụy thăm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	0,05		0,05	TIN	TT. An Lạc Thôn
3	Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách	0,05		0,05	CLN	TT. An Lạc Thôn
4	Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng	0,19		0,19	CLN(0,16); ONT(0,03)	X. Đại Hải

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế là 6,20 ha.

- Chu chuyển tăng: 9,34 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,95 ha; đất trồng cây lâu năm 6,64 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 9,34 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 15,54 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trung tâm y tế huyện Kế Sách	5,29	3,29	2,00	LUC(1,95); NTD(0,05)	TT. Kế Sách
2	Trạm y tế thị trấn Kế Sách	0,62	0,12	0,50	CLN(0,41); ODT(0,02); TSC(0,07)	TT. Kế Sách
3	Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn	1,50		1,50	CLN(1,29); ODT(0,21)	TT. An Lạc Thôn
4	Xây mới Trạm y tế xã Kế Thành, huyện Kế Sách	0,33		0,33	CLN	X. Kế Thành

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Trạm y tế An Mỹ	0,17	0,17			X. An Mỹ
6	Trạm y tế Trinh Phú	0,20	0,20			X. Trinh Phú
7	Trạm y tế Ba Trinh (cải tạo)	0,09	0,09			X. Ba Trinh
8	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN(0,45); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa
9	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	0,40	0,05	0,35	NTD	X. Nhơn Mỹ
10	Trạm y tế xã Kế An	0,40	0,14	0,26	CLN	X. Kế An
11	Quỹ đất y tế cấp tỉnh phân bổ	3,90		3,90	CLN	Các xã, thị trấn

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 42,68 ha.
- Chuyển tăng: 11,89 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 3,71 ha; đất trồng cây lâu năm 8,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.
- Chuyển giảm: 1,57 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 1,03 ha; đất giao thông 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,30 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 10,32 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 53,00 ha, ***cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 4 ha***. Nguyên nhân do huyện xác định lại quy mô diện tích của một số điểm trên địa bàn và bổ sung thêm dự án *Trường Trung cấp giáo dục nghề nghiệp* tại TT. An Lạc Thôn.

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trường Mẫu giáo An Lạc Thôn	0,40	0,30	0,10	CLN	TT. An Lạc Thôn
2	Trường Mẫu giáo An Lạc Thôn 2	0,50		0,50	CLN	TT. An Lạc Thôn
3	Trường Tiểu học An Lạc Thôn 2	0,70		0,70	CLN	TT. An Lạc Thôn
4	Trường Trung cấp giáo dục nghề nghiệp	3,20		3,20	LUC(2,00); CLN(1,20)	TT. An Lạc Thôn
5	Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	0,50		0,50	LUC	TT. Kế Sách
6	Trường Tiểu học Kế Sách 1	0,87	0,57	0,30	CLN	TT. Kế Sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7	Trường Tiểu học Kế Sách 2	0,63	0,39	0,24	CLN	TT. Kế Sách
8	Trường Tiểu học Kế Sách 3	0,35	0,29	0,06	CLN	TT. Kế Sách
9	Trường Trung học cơ sở Kế Sách	1,22	0,71	0,51	CLN	TT. Kế Sách
10	Trường Trung học cơ sở Kế An	0,71		0,71	CLN	X. Kế An
11	Trường Tiểu học Kế An 1	0,66		0,66	LUC	X. Kế An
12	Trường Tiểu học Kế An 3, huyện Kế Sách	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Kế An
13	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm
14	Trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,54	0,20	0,34	CLN(0,32); ONT(0,02)	X. Trinh Phú
15	Nâng cấp Trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,40		0,40	LUC	X. Trinh Phú
16	Trường Trung học cơ sở Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú
17	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ
18	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	0,40		0,40	LUC	X. Đại Hải
19	Trường Tiểu học Đại Hải 1	0,71	0,47	0,24	CLN	X. Đại Hải
20	Trường Tiểu học Đại Hải 2	0,45	0,40	0,05	CLN	X. Đại Hải
21	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	0,60		0,60	LUC(0,50); CLN(0,10)	X. Thới An Hội
22	Trường Tiểu học Thới An Hội 1	0,76	0,44	0,32	CLN	X. Thới An Hội
23	Trường Tiểu học Thới An Hội 2	0,30		0,30	CLN	X. Thới An Hội
24	Trường Trung học cơ sở Thới An Hội	0,95	0,53	0,42	CLN	X. Thới An Hội
25	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ 1	0,45	0,26	0,19	CLN	X. Nhơn Mỹ
26	Trường Trung học cơ sở Nhơn Mỹ 2	0,42	0,32	0,10	CLN	X. Nhơn Mỹ
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 0,16 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,75 ha; đất trồng cây lâu năm 3,45 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,20 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 4,36 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.***

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Quỹ đất thể dục thể thao cấp tỉnh phân bổ	4,20		4,20	LUC(0,75); CLN(3,45)	Các xã, thị trấn

*** Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng là 2,88 ha.
- Chu chuyển tăng: 56,69 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 13,25 ha; đất trồng cây lâu năm 43,44 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 56,69 ha.

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng của huyện là 59,57 ha, **cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 52 ha**. Nguyên nhân do trên địa bàn huyện có bổ sung dự án *Nhà máy điện gió Kế Sách*.

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải
2	Trạm biến áp 110kV Cảng Cái Côn và đường dây đầu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ
3	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Sông Hậu và đường dây đầu nối	1,00		1,00	CLN	Các xã, thị trấn
4	Trạm 110kV Kế Sách và đường dây 110kV Phụng Hiệp - Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,70	1,00	0,70	LUC(0,30); CLN(0,40)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây
5	Nhà máy điện gió Kế Sách	52,50		52,50	LUC(12,50); CLN(40,00)	X. Thới An Hội
6	Đường dây 110kV Kế Sách - Châu Thành 2	1,50		1,50	LUC(0,45); CLN(1,05)	Các xã, thị trấn
7	Quỹ đất công trình năng lượng cấp tỉnh phân bổ	0,75		0,75	CLN	Các xã, thị trấn

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện là

0,45 ha, không biến động so với năm 2020 và **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ**.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,47 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,84 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 2,80 ha; đất trồng cây lâu năm 3,04 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,24 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,60 ha.

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 7,07 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ**.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn huyện	5,84		5,84	LUC(2,80); CLN(3,04)	Các xã, thị trấn

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tôn giáo là 45,04 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,10 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,25 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,15 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện là 44,89 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ**.

Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Ban trị sự Phật giáo	0,05		0,05	CLN	TT. Kế Sách
2	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa

*** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng năm 2020 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là

30,28 ha.

- Chu chuyển tăng: 7,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 5,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 3,56 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,23 ha; đất giao thông 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 2,20 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,94 ha.

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện 34,22 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.***

Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây
2	Nghĩa trang nhân dân liên xã (Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ), giai đoạn 2	2,00		2,00	LUC	X. Thới An Hội
3	Quy đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cấp tỉnh phân bổ	5,00		5,00	LUC(0,50); CLN(4,50)	Các xã, thị trấn

*** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội là 0,03 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,30 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,60 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 0,63 ha.

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	0,60		0,60	CLN(0,30); DGD(0,30)	X. An Mỹ

*** Đất chợ**

- Hiện trạng năm 2020 đất chợ là 2,37 ha.
 - Chu chuyển tăng: 2,82 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 2,72 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.
 - Chu chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.
 - Cân đối tăng (giảm): tăng 2,82 ha.
- Đến năm 2030, đất chợ của huyện là 5,19 ha.

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất chợ

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chợ cổng Đồi	0,12		0,12	CLN	X. Đại Hải
2	Chợ xã An Lạc Tây	1,50		1,50	CLN	X. An Lạc Tây
3	Chợ trung tâm xã Kế An	0,40		0,40	CLN(0,30); ONT(0,10)	X. Kế An
4	Chợ trung tâm xã Xuân Hòa	0,30		0,30	CLN	X. Xuân Hòa
5	Chợ trái cây xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN	X. Xuân Hòa

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 0,46 ha.
 - Chu chuyển tăng: 1,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha.
 - Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
 - Cân đối tăng (giảm): tăng 1,20 ha.
- Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 1,66 ha.

Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	LUC(0,30); CLN(0,90)	Các xã, thị trấn

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,51 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 4,55 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,00 ha.

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 5,51 ha.

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu vui chơi thị trấn Kế Sách	5,00		5,00	CLN(4,72); ODT(0,28)	TT. Kế Sách

j. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn là 636,27 ha.
- Chu chuyển tăng: 14,08 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 4,83 ha; đất trồng cây lâu năm 8,60 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha.
- Chu chuyển giảm: 6,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 6,21 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 7,82 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn của huyện là 644,09 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	0,63		0,63	LUC	X. Đại Hải
2	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	0,95		0,95	CLN(0,30); TON(0,25); NTD (0,40)	X. Thới An Hội

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân theo các tuyến giao thông và các tuyến kênh rạch chính	11,50		11,50	LUC(3,20); CLN(8,90)	Các xã

k. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị là 88,96 ha.

- Chu chuyển tăng: 83,14 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 17,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,16 ha; đất trồng cây lâu năm 49,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,53 ha; đất phát triển hạ tầng 5,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,35 ha.

- Chu chuyển giảm: 13,68 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,12 ha; đất khu công nghiệp 11,07 ha; đất phát triển hạ tầng 2,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 69,46 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị của huyện là 158,42 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 31: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu đô thị mới - Khu 1, thị trấn An Lạc Thôn (trong đó diện tích đất ở tại đô thị khoảng 8,00 ha)	20,00		20,00	LUC(3,78); CLN(12,39); DGT(0,51); DTL(0,17); NTD(2,07); ODT(1,08)	TT. An Lạc Thôn
2	Khu đô thị mới - Khu 2, thị trấn An Lạc Thôn (trong đó diện tích đất ở tại đô thị khoảng 8,00 ha)	20,00		20,00	HNK(2,02); CLN(14,37); NTS(0,30); DGT(0,36); ODT(1,60); SON(1,35)	TT. An Lạc Thôn
3	Khu tái định cư gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách
4	Khu tái định cư huyện Kế Sách (trong đó diện tích đất ở tại đô thị khoảng 5,00 ha)	19,80	9,65	10,15	CLN	TT. An Lạc Thôn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách (nằm trong Khu đô thị mới - Khu 1, thị trấn Kế Sách)	9,97		9,97	CLN(4,38); SKC(5,53); ODT(0,06)	TT. Kế Sách
6	Khu đô thị mới - Khu 1, thị trấn Kế Sách (trong đó diện tích đất ở tại đô thị khoảng 8,00 ha)	20,00		20,00	LUC(7,43); CLN(4,84); SKC(5,53); DGT(0,64); DTL(0,24); NTD(0,13); ODT(1,19);	TT. Kế Sách
7	Khu đô thị mới - Khu 2, thị trấn Kế Sách (trong đó diện tích đất ở tại đô thị khoảng 8,00 ha)	20,00		20,00	LUC(11,33); HNK(0,87); CLN(4,74); DGT(0,35); DTL(0,07); ODT(2,64)	TT. Kế Sách
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn, các tuyến giao thông và các tuyến kênh rạch chính	32,00		32,00	LUC(6,00); CLN(26,00)	TT. Kế Sách TT. An Lạc Thôn

I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,11 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,17 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,58 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,41 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 7,70 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	0,26	0,26			TT. Kế Sách
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	0,13	0,13			X. Thới An Hội
3	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan cấp tỉnh phân bổ	0,17		0,17	CLN	Các xã, thị trấn

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 0,30 ha, không biến động so với năm 2020 và ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ***.

n. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 đất tín ngưỡng là 7,41 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,05 ha.

Đến năm 2030, đất tín ngưỡng của huyện là 7,36 ha.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.917,18 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 21,02 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 11,90 ha; đất phát triển hạ tầng 7,77 ha; đất ở đô thị 1,35 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 21,02 ha.

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 4.896,16 ha.

Ngoài chức năng chính là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, có một phần diện tích của loại đất này đã được UBND tỉnh chấp thuận cho phép thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông ven Sông Hậu tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 22/6/2022. Do đó, huyện Kế Sách đã cập nhật các vị trí cho phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên cát lòng sông trên địa bàn để phục vụ khai thác ngắn hạn (theo thời gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Diện tích các khu vực khai thác này không được tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên và không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất của huyện (hết thời gian khai thác sẽ hoàn trả về hiện trạng là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất sông, ngòi, kênh, rạch

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Thuê đất mặt nước các khu vực khai thác cát	433,94	433,94			X. Phong Năm X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp khác là 1,45 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,18 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,18 ha.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác của huyện là 1,27 ha.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 6.041,15 ha, **bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.**

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 2.030,43 ha; TT. Kế Sách 1.463,72 ha; xã An Lạc Tây 500,00 ha; xã Đại Hải 1.047,00 ha; xã Nhơn Mỹ 500,00 ha; xã Thới An Hội 500,00 ha.

3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) là 26.753,05 ha, **thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 131 ha.**

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 909,56 ha; TT. Kế Sách 1.144,50 ha; xã An Lạc Tây 1.106,05 ha; xã An Mỹ 2.587,37 ha; xã Ba Trinh 2.810,74 ha; xã Đại Hải 3.363,59 ha; xã Kế An 1.901,10 ha; xã Kế Thành 2.239,51 ha; xã Nhơn Mỹ 1.625,06 ha; xã Phong Năm 638,11 ha; xã Thới An Hội 2.893,62 ha; xã Trinh Phú 2.307,31 ha; xã Xuân Hòa 3.226,53 ha.

3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) là 40,93 ha, *bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*; tập trung tại xã An Lạc Tây 2,34 ha và xã Nhơn Mỹ 38,59 ha.

3.4. Khu du lịch

Đến năm 2030, diện tích khu du lịch là 1.020,00 ha, *bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*; tại xã Nhơn Mỹ 400,00 ha và xã Phong Năm 620,00 ha.

3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030, diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là 339,54 ha, *thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 3 ha*; tập trung tại TT. An Lạc Thôn.

3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích khu thương mại - dịch vụ là 38,01 ha, *bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 9,78 ha; TT. Kế Sách 9,51 ha; xã An Lạc Tây 3,14 ha; xã An Mỹ 1,00 ha; xã Ba Trinh 2,00 ha; xã Đại Hải 1,50 ha; xã Kế An 1,00 ha; xã Kế Thành 1,00 ha; xã Nhơn Mỹ 2,50 ha; xã Phong Năm 1,00 ha; xã Thới An Hội 1,58 ha; xã Trinh Phú 2,00 ha; xã Xuân Hòa 2,00 ha.

3.7. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn là 644,09 ha, *bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Lạc Tây 43,10 ha; xã An Mỹ 46,04 ha; xã Ba Trinh 61,03 ha; xã Đại Hải 89,97 ha; xã Kế An 40,05 ha; xã Kế Thành 47,88 ha; xã Nhơn Mỹ 78,37 ha; xã Phong Năm 25,76 ha; xã Thới An Hội 42,65 ha; xã Trinh Phú 63,63 ha; xã Xuân Hòa 105,61 ha.

3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030, diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông

thôn là 663,29 ha, ***bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.***

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Lạc Tây 45,70 ha; xã An Mỹ 47,86 ha; xã Ba Trinh 62,73 ha; xã Đại Hải 91,81 ha; xã Kế An 41,55 ha; xã Kế Thành 49,38 ha; xã Nhơn Mỹ 81,07 ha; xã Phong Năm 25,76 ha; xã Thới An Hội 44,19 ha; xã Trinh Phú 65,13 ha; xã Xuân Hòa 108,11 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ quy hoạch (2021-2030), ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 800 tỷ đồng, trung bình 80 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định) chủ yếu là từ phát triển Khu Công nghiệp Sông Hậu, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, các dự án bán đấu giá,... Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 300 tỷ đồng, trung bình 30 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 9.532,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 25,45 ha; đất trồng cây lâu năm là 17.195,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 160,87 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thì đây là diện tích hợp lý, đủ để hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị

diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, cũng như đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực theo quy định (tại Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia đến năm 2030) cho huyện nói riêng, tỉnh Sóc Trăng nói chung.

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích đất ở tăng thêm so với năm 2020 là 77,28 ha, nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 588,46 ha, gồm: đất trồng lúa 120,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,16 ha; đất trồng cây lâu năm 463,89 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 588,46 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 100 - 200 lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm dân cư (diện tích tăng thêm 77,28 ha so với năm 2020), thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 50,47 ha so với năm 2020), khu, cụm công nghiệp (diện tích tăng thêm 164,39 ha so với năm 2020). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với quá trình đô thị hóa. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho khoảng 25.342 người dân đô thị (dự kiến tỷ lệ tăng dân

số thành thị khoảng 0,91%/năm) với tổng diện tích đất ở đô thị là 158,42 ha, bình quân đạt khoảng 62,51m²/người. Đây là những định mức phù hợp theo mục tiêu phát triển đô thị của huyện.

Đối với phát triển hạ tầng, Phương án đã bố trí tăng thêm 292,05 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã chú trọng đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Tập trung nâng cấp mở rộng và khai thác có hiệu quả các khu di tích trên địa bàn huyện.

6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 26.753,05 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng

định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Thực hiện Đề án “*Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025*” theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phương án Quy hoạch của huyện đã xác định quỹ đất trồng cây lâu năm (chủ yếu là trồng các loài cây thân gỗ, cây lâu năm, cây đa mục tiêu) và quỹ đất cây xanh phân tán nông thôn, đô thị (chủ yếu trồng cây phân tán trên các tuyến đường giao thông, công viên, vườn hoa, khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, các công trình tín ngưỡng, trong diện tích đất vườn, đất ven đường, ven kênh mương, các khu đất nhỏ phân tán khác; tại khu trung tâm, khu văn hóa lịch sử, tôn giáo, ngoài đồng ruộng, khu vực chống sạt lở xói mòn, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng) khoảng 17.201,09 ha, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và sự phát triển bền vững của huyện.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 17.195,58 ha và khoảng 5,51 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt trên 48,81%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)

(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-ND ngày 29 tháng 3 năm 2021

Phần V

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện

pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại - dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung quy hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất..v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để huyện Kế Sách làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU MẪU - BẢN VẼ

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Kế Sách
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kế Sách
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kế Sách
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Kế Sách
5	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kế Sách
6	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Kế Sách
7	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Kế Sách
8	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Kế Sách
9	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Kế Sách
10	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2011-2020) của huyện Kế Sách
11	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.814,44	27.701,32	1.886,88	107,31
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.437,37	9.788,67	351,30	103,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.437,37</i>	<i>9.788,67</i>	<i>351,30</i>	<i>103,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,23	29,61	-13,62	68,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.898,16	17.714,03	1.815,87	111,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,27	40,93	1,66	104,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,03	101,17	-27,86	78,41
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	267,37	26,93	-240,44	10,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.468,43	7.625,08	-1.843,35	80,53
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	1,57	-4,98	23,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286,02	121,63	-164,39	42,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,73	53,52	-21,21	71,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	264,37	2,51	-261,86	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,35	8,28	-52,07	13,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.517,62	1.771,28	-746,34	70,36
	<i>Trong đó</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.472,22	832,59	-639,63	56,55
-	Đất thủy lợi	DTL	876,17	804,67	-71,50	91,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,43	2,46	-27,97	8,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	6,20	-6,26	49,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,64	42,68	-28,96	59,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,80	0,16	-36,64	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,77	2,88	-1,89	60,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,45	-0,09	83,33

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24		-1,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,02	1,47	-9,55	13,34
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,21	45,04	-5,17	89,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,07	30,28	-0,79	97,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,60	0,03	-0,57	5,00
-	Đất chợ	DCH	11,94	2,37	-9,57	19,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,50	0,46	-2,04	18,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,72	0,51	-20,21	2,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	782,03	636,27	-145,76	81,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	178,36	88,96	-89,40	49,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,65	8,11	-0,54	93,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,30	0,08	136,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,93	7,41	-1,52	82,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.857,90	4.917,18	59,28	101,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	300,00		-300,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	1,45	1,24	690,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		7	7,36	0,91	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.896	4.896,16	583,38	53,16	1.394,21	89,29	124,22	162,22	33,77	77,39	944,79	986,60	31,96	111,53	303,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1	1,27					0,97	0,30							
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	6.041		6.041,15	2.030,43	1.463,72	500,00			1.047,00			500,00		500,00		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.884	-131	26.753,05	909,56	1.144,50	1.106,05	2.587,37	2.810,74	3.363,59	1.901,10	2.239,51	1.625,06	638,11	2.893,62	2.307,31	3.226,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	41		40,93			2,34						38,59				
6	Khu du lịch	KDL	1.020		1.020,00									400,00	620,00			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	343	-3	339,54	339,54												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	38		38,01	9,78	9,51	3,14	1,00	2,00	1,50	1,00	1,00	2,50	1,00	1,58	2,00	2,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		644	644,09			43,10	46,04	61,03	89,97	40,05	47,88	78,37	25,76	42,65	63,63	105,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		663	663,29			45,70	47,86	62,73	91,81	41,55	49,38	81,07	25,76	44,19	65,13	108,11

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kê Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kê An	X. Kê Thành	X. Nhon Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		254,54	9,30	9,30	78,45	9,30	11,90	33,80	9,30	9,30	39,29	18,00	9,30	9,30	8,00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	63,44	1,30	1,30	40,45	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	11,29		1,30	1,30	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,63	5,02	6,96									0,65		

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH
(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-ND ngày 29/3/2021)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.326,40	2030,43	1463,72	2769,76	2935,29	3185,14	3866,39	2147,73	2546,61	2920,09	1730,29	3262,42	2654,84	3813,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.424,33	926,18	1222,10	1203,59	2622,06	2831,40	3435,88	1930,90	2277,83	1728,66	683,55	2975,57	2331,24	3255,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.579,27		697,81		1114,04	533,29	2457,54	1148,46	1209,62			1726,15	692,36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.579,27		697,81		1114,04	533,29	2457,54	1148,46	1209,62			1726,15	692,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,49	3,97	8,07	0,22	12,33	0,71				1,38		0,37	1,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.597,96	919,88	506,52	1140,55	1494,69	2293,79	941,27	778,94	1055,54	1663,60	664,39	1247,99	1636,43	3254,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93			2,34						38,59				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,78	1,34	0,39	59,49			6,19	2,50	0,55	24,09	18,17	0,05	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,91	1,00	9,31	1,00	1,00	3,61	30,88	1,00	12,11	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.902,07	1104,25	241,62	1566,17	313,23	353,74	430,51	216,83	268,78	1191,43	1046,74	286,85	323,60	558,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70		5,70											
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70		1,61	0,01								0,08		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286,02	286,02												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,73	74,73												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,06	6,28	1,51	2,14	0,50	0,50	1,00	0,50	0,57	9,00		0,56	0,50	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,52	0,50	6,28	0,30	1,02	0,40	0,54	0,20	0,24	0,40		0,24	0,20	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.757,54	101,78	101,50	120,81	164,71	162,24	167,56	139,25	136,58	151,39	32,44	200,77	141,67	136,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	0,01	0,28			0,14	0,33		0,01	1,47	0,01	0,02		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	0,17	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,08	0,37	0,33	0,28	0,29	0,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,31	6,24	8,10	2,13	2,43	3,12	4,74	3,10	0,86	3,19	1,11	3,47	4,18	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,24	2,00	0,16			0,08								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63				0,60		0,03							
-	Đất giao thông	DGT	884,04	66,96	44,67	58,47	80,42	84,62	114,45	54,15	60,43	75,44	28,51	73,26	65,72	76,94
-	Đất thủy lợi	DTL	803,24	25,94	43,65	52,33	81,13	74,07	47,48	81,67	75,20	70,71	2,10	122,58	70,96	55,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12	0,35	0,07	0,72		0,08	0,24	0,11			0,19	1,04		0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,47	0,01	0,13		0,05	0,04	0,02	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05
-	Đất chợ	DCH	9,09	0,10	1,03	6,86			0,18			0,18	0,13	0,10	0,51	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47				0,98		0,24				0,01	0,24		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,98		2,00	41,36	47,59	61,81	86,64	40,27	48,24	78,26	26,06	42,97	63,86	105,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,21	45,45	51,76											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,78	0,63	3,06	0,33	0,26	0,34	0,85	0,31	0,63	0,30	0,16	0,22	0,37	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,03	0,04	0,14						0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,58	1,48	5,20	3,46	4,50	1,91	7,81	0,47	3,16	2,81	0,79	2,79	2,74	7,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,77	2,89	6,76	2,75	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	3,25	0,07	5,99	2,07	1,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,80	0,17	0,13	0,13	0,19	0,21	0,10	0,10	0,14	0,11	0,15	0,10	0,10	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51		0,51											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,40	0,96	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,29	0,37	0,65	0,11	0,66
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.900,60	583,34	52,95	1394,31	90,63	124,32	162,32	34,37	77,68	945,52	986,70	32,24	111,98	304,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45					0,97	0,48							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	2.030,43	2030,43												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/3/2021)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhon Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	12,00			10,00						1,00	1,00			
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	7,00	1,00		0,50	0,50					1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,74	0,49										0,25		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH
(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/3/2021)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	245,86	204,99	1,40	5,65	0,10	4,89	10,40	1,78		6,47	0,15	3,93	6,00	0,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,53	12,39				0,10	3,11	0,77				2,10	1,06	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	19,53	12,39				0,10	3,11	0,77				2,10	1,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,12	1,12												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	224,66	191,03	1,40	5,65	0,10	4,79	7,29	1,01		6,37	0,15	1,83	4,94	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,55	0,45								0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,12	30,09	0,23	1,80		0,45	5,14	0,04		1,13		0,10	1,07	0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,46	5,00				0,03	0,30						0,13	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03						0,03							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,19												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35					0,02	0,24						0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất giao thông	DGT	2,11	2,11												
-	Đất thủy lợi	DTL	2,75	2,70				0,01							0,04	

Đơn vị tính: ha

[illegible]

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH**

(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/3/2021)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác			Loại đất
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
Công trình chuyển tiếp từ năm 2019									
Đất an ninh									
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13		0,12 0,01	ODT TSC	TT. Kế Sách	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
II.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
Công trình chuyển tiếp từ năm 2019									
Đất khu công nghiệp									
2	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	1,65	135,04 2,06 2,67 11,07 11,90	CLN DGT DTL ODT SON	TT. An Lạc Thôn	- QĐ số 1153/TTg-CN, ngày 05/9/2018 của Chính phủ về điều chỉnh các khu công nghiệp - KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
II.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
II.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
Công trình chuyển tiếp từ năm 2019									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
Đất cụm công nghiệp									
3	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	32,11		32,11		25,74	CLN	TT. An Lạc Thôn	- QĐ số 2274/QĐ UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh về thành lập cụm công nghiệp ALT1 - KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,15	NTS		
						0,04	DGT		
						6,18	ODT		
4	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	42,62	21,50	21,12		15,43	CLN	TT. An Lạc Thôn	- QĐ số 2275/QĐ UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh về thành lập cụm công nghiệp ALT2 - KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,30	NTS		
						0,01	DGT		
						5,35	ODT		
						0,03	DTL		
Đất phát triển phục vụ hạ tầng xã hội trong khu tái định cư huyện Kế Sách									
5	Công trình hạ tầng xã hội phục vụ Khu tái định cư huyện Kế Sách (Khu 1)	5,00		5,00	4,00	0,75	CLN	TT. An Lạc Thôn	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,25	ODT		
6	Công trình hạ tầng xã hội phục vụ Khu tái định cư huyện Kế Sách (Khu 2)	5,00		5,00	0,34	1,12	HNK	TT. An Lạc Thôn	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						3,24	CLN		
						0,30	ODT		
B	Công trình, dự án cấp huyện								
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
Công trình chuyển tiếp từ năm 2018									
Đất chợ									
7	Chợ đầu mối trái cây	6,80		6,80		5,00	CLN	X. An Lạc Tây	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						1,80	ONT		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
Đất ở đô thị									
8	Khu đô thị mới	3,00	2,28	0,72		0,42	CLN	TT. An Lạc Thôn	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
						0,30	TSC		
Công trình chuyển tiếp từ năm 2019									
Đất giao thông									
9	Đường dân sinh Khu Công nghiệp	1,50	0,16	1,34		0,99	CLN	TT. An Lạc Thôn	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,35	ODT		
10	Đường dân sinh Cụm Công nghiệp	1,50		1,50		1,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
11	Khu nghĩa địa Rạch Vọt	0,50		0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
Công trình chuyển tiếp từ năm 2020									
Đất thương mại, dịch vụ									
12	Khu du lịch sinh thái cồn Mỹ Phước	7,50		7,50		6,27	CLN	X. Nhơn Mỹ	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,10	NTS		
						1,13	ONT		
Đất giao thông									
13	Cảng tổng hợp Cái Côn	8,19	0,18	8,01		3,17	CLN	TT. An Lạc Thôn	- Công văn số 1931/SKHĐT- ĐKKD ngày 10/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - KHSDĐ năm 2020 được phê duyet
						1,29	ONT		
						3,55	SON		
14	Nâng cấp đường giao thông phục vụ phát triển lúa gạo bền vững trên địa bàn huyện Kế Sách	3,87	3,00	0,87		0,87	CLN	X. Đại Hải X. Trinh Phú X. Kế Thành X. Thới An Hội	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
15	Mở rộng ĐH 3-UBND xã Ba Trinh	0,15		0,15		0,15	CLN	X. Ba Trinh	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
16	Đường GTNT xã Kế An: nâng cấp, mở rộng Đường cấp Kinh số 1, xã Kế An (đoạn từ tỉnh lộ 932C đến cầu Hai Hầm)	0,40		0,40		0,36	CLN	X. Kế An	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,04	ONT		
17	Nâng cấp, mở rộng đường Thới An Hội, An Lạc Tây	1,00		1,00		0,90	CLN	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,10	ONT		
18	Đường GTNT xã Xuân Hòa: tuyến từ Vàm ngọn Sao Sáo - Chùa Thiên Phước (huyện lộ 2 cũ)	0,34	0,29	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
19	Đường từ Vàm Cái Cao - Ngã Ba Bào Càng (nối tiếp)	1,28	1,26	0,02		0,02	CLN	X. Xuân Hòa	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo									
20	Trường Trung học cơ sở Kế An	0,66		0,66	0,11	0,55	CLN	X. Kế An	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
Đất ở đô thị									
21	Khu nhà ở TĐC Nam Sông Hậu	9,80		9,80	6,00	3,30	CLN	TT. An Lạc Thôn	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
						0,50	ODT		
22	Khu nhà ở TĐC TT. An Lạc Thôn	0,19		0,19		0,19	DYT	TT. An Lạc Thôn	- Chủ trương bán đấu giá - KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt
Công trình đăng ký mới năm 2021									
Đất giao thông									
23	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20		0,10	CLN	TT. Kế Sách	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
						0,10	ODT		
24	Đường tỉnh 932 (Cầu Na Tung - Đường Phan Văn Hùng)	1,20		1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
25	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà) huyện Kế Sách	12,45		0,93		0,93	CLN	X. Thới An Hội	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
				6,43	0,96	4,42	CLN	X. Trinh Phú	
						0,04	DTL		
						0,06	DGD		
						0,84	ONT		
						0,11	SON		
				5,09		4,64	CLN	X. Ba Trinh	
						0,01	DTL		
						0,02	DGD		
						0,42	ONT		
26	Đường tỉnh 932 (Thới An Hội - Cái Trâm)	5,32	4,87	0,45		0,32	CLN	X. Trinh Phú	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
						0,03	DGD		
						0,10	ONT		
27	Mở rộng nâng cấp Quốc lộ 1A	9,98		9,98		5,31	CLN	X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
						0,03	DVH		
						0,23	DGD		
						0,03	DCH		
						4,13	ONT		
						0,25	TON		
28	Xây dựng mới đường tỉnh 932D (Kinh 5 - Mỏ Neo)	4,51	2,96	1,55	0,30	0,78	CLN	X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
						0,01	DGD		
						0,44	ONT		
						0,02	TON		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
29	Cầu Mang Cá 1, 2	1,30		1,30	0,84	0,46	CLN	X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất thủy lợi									
30	Nâng cấp hệ thống đê bao các Cù lao huyện Kế Sách	6,00	5,90	0,10		0,10	CLN	X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất công trình năng lượng									
31	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo									
32	Trường tiểu học Kế An 1	0,66		0,66	0,66			X. Kế An	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
33	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	0,10	0,10	CLN	X. Trinh Phú	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất ở nông thôn									
34	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	1,50		1,50	1,00	0,50	CLN	X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
35	Nghĩa trang nhân dân liên xã (Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ)	2,00		2,00	2,00			X. Thới An Hội	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
Đất sinh hoạt cộng đồng									
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	0,30	0,90	CLN	Các xã, thị trấn	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
Công trình, dự án xây dựng trên nền hiện trạng, dự án nhà nước và nhân dân cùng làm									
Đất giao thông									
Công trình đăng ký mới năm 2021									
37	Tuyến dal Mười Mốt ấp An Ninh 2	0,40	0,36	0,04		0,04	CLN	TT. Kế Sách	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
38	Tuyến Thôn Cư - Kế An	0,80	0,75	0,05		0,05	CLN	X. Trinh Phú	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
39	Tuyến Hai Việt - Ba Chợ (mở rộng) giai đoạn 4	1,53	1,14	0,39	0,05	0,27	CLN	X. Trinh Phú	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
				0,07		ONT			
40	Tuyến Kinh Năm Công	0,89	0,83	0,06		0,06	CLN	X. Trinh Phú	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
41	Đường từ nhà ông Mười Kết - Cầu ấp Văn Hóa	0,28	0,23	0,05		0,05	CLN	TT. An Lạc Thôn	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
42	Đường từ ranh đất bà Bùi Ngọc Huỳnh (gần cửa hàng VLXD Lê Phát) - Dạ cầu Mương Khai	0,20	0,20					TT. An Lạc Thôn	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
43	Đường từ nhà ông Huỳnh Thiện Trừ (ông Hai Trừ) - cầu Vàm Cái Trâm	0,33	0,19	0,14		0,14	CLN	TT. An Lạc Thôn	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
44	Đường từ rạch Bần (điểm đất Nguyễn Thị Năm) - đường Khu hành chính (điểm đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	0,16		0,16		0,14	CLN	TT. An Lạc Thôn	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
						0,02	ODT		
45	Đường từ đường tỉnh 932 - Nghĩa trang liệt sĩ	0,74		0,74		0,62	CLN	TT. An Lạc Thôn	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
						0,12	ODT		
46	Đường Trường Thọ - An Nghiệp (đoạn từ cầu Bồ Túc - Kim Sơn)	0,54	0,54					X. An Mỹ	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
47	Tuyến Trường Phú	1,13	1,13					X. An Mỹ	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
48	Đường Phụng An 3	0,72	0,67	0,05		0,05	CLN	X. An Mỹ	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
49	Tuyến dal 5 Đê - 6 Lê	0,50	0,14	0,36		0,28	CLN	X. Phong Năm	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
						0,08	ONT		
50	Tuyến dal 5 Hớn - Chùa Phước Thuận	0,24	0,15	0,09		0,07	CLN	X. Phong Năm	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
						0,02	ONT		
51	Cầu 5 Đê	0,02		0,02		0,02	CLN	X. Phong Năm	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
52	Đường vào trường tiểu học Kế An 1, trường THCS Kế An	0,03		0,03		0,03	CLN	X. Kế An	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
53	Lộ đal 3.5m cặp Kinh 10 bờ Đông	3,00	2,83	0,17	0,02	0,13	CLN	X. Kế An	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
						0,02	ONT		
54	Nâng cấp, mở rộng đường từ Miếu Bà - Cầu Kinh 10	0,30	0,28	0,02		0,02	CLN	X. Kế An	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
55	Đường cặp Kinh 10 bờ Tây	1,22	1,22					X. Kế An	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
56	Nâng cấp mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân	0,66	0,56	0,10		0,10	CLN	X. Kế Thành	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
57	Tuyến Kinh Giữa 2 - Bưng Túc - Thành Tân 2	0,49	0,49					X. Kế Thành	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
58	Tuyến Kinh Giữa 1 - Ba Lãng - Bò Đê 1	0,62	0,55	0,07		0,07	CLN	X. Kế Thành	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021
59	Tuyến Cây Sộp 1	0,97	0,92	0,05		0,05	CLN	X. Kế Thành	- Kế hoạch vốn năm 2021 của huyện - Đăng ký mới năm 2021

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
1	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			TT. Kế Sách	
2	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	44,44		44,44	44,44			TT. An Lạc Thôn	
3	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Đại Hải	
4	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Ba Trinh	
5	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Thới An Hội	
6	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	40,84		40,84	40,84			X. An Lạc Tây	
7	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	11,29		11,29	11,29			X. Nhơn Mỹ	
8	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. An Mỹ	
9	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Kế An	
10	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Kế Thành	
11	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	5,00		5,00	5,00			X. Trinh Phú	
Chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản									
12	Chuyển đổi từ đất CLN sang đất NTS	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Phong Nẫm	
13	Chuyển đổi từ đất CLN sang đất NTS	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Nhơn Mỹ	
14	Chuyển đổi từ đất CLN sang đất NTS	10,00		10,00		10,00	CLN	X. An Lạc Tây	
Chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác									
15	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	1,00			TT. Kế Sách	
16	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn	
17	Đất nông nghiệp khác	12,00		12,00	12,00			X. Đại Hải	
18	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	1,00			X. Ba Trinh	
19	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	1,00			X. Kế Thành	
20	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	1,00			X. Kế An	
21	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Thới An Hội	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
22	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	0,50	0,50		X. An Lạc Tây	
23	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Trinh Phú	
24	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	0,50	0,50		X. An Mỹ	
25	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Xuân Hòa	
26	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Phong Nẫm	
27	Đất nông nghiệp khác	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Nhơn Mỹ	
28	Dự án Trang trại chăn nuôi gà	4,50		4,50	4,50			X. Đại Hải	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
29	Dự án Trang trại trồng cây dược liệu kết hợp măng tây và rau củ quả	2,60		2,60	2,60			X. Ba Trinh	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
30	Dự án Trang trại thảo dược	8,00		8,00	8,00			TT. Kế Sách	- NQ số 153 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng - Đăng ký mới năm 2021
B	Đất thương mại, dịch vụ								
31	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phân tán dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu	3,00		3,00		3,00	CLN	TT. An Lạc Thôn	
32	Điểm thu mua trái cây xuất khẩu của HTX Bưởi Thành Công	0,07		0,07		0,07	DGD	X. Kế Thành	- Đất công nhà nước quản lý - Đăng ký mới năm 2021
33	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	1,00		1,00		1,00	CLN	TT. Kế Sách	
34	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Xuân Hòa	
35	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Đại Hải	
36	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. Kế An	
37	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. Kế Thành	
38	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. Ba Trinh	
39	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	1,50		1,50		1,50	CLN	X. Nhơn Mỹ	
40	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. An Mỹ	
41	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	1,50		1,50		1,50	CLN	X. An Lạc Tây	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
42	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. Trinh Phú	
43	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,50		0,50		0,50	CLN	X. Thới An Hội	
C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
44	Trạm cấp nước sạch phục vụ 03 ấp Thành Tân, Bưng Túc, Kinh Giữa 2	0,04		0,04		0,04	DGD	X. Kế Thành	- Đất công nhà nước quản lý - Đăng ký mới năm 2021
45	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	TT. Kế Sách	
46	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Xuân Hòa	
47	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Đại Hải	
48	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Kế An	
49	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Kế Thành	
50	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Ba Trinh	
51	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Nhơn Mỹ	
52	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. An Mỹ	
53	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. An Lạc Tây	
54	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Trinh Phú	
55	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,20		0,20		0,20	CLN	X. Thới An Hội	
D	Đất ở tại nông thôn								
56	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Thới An Hội	- Đăng ký mới năm 2021
57	Khu tái định cư thuộc đề án nghĩa trang nhân dân liên xã	1,00		1,00		0,75	CLN	X. Thới An Hội	- Đất công nhà nước quản lý - Đăng ký mới năm 2021
						0,01	NTD		
						0,24	TON		
58	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. An Lạc Tây	
59	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,50		1,50	0,50	1,00	CLN	X. An Mỹ	
60	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,50		1,50	0,50	1,00	CLN	X. Ba Trinh	
61	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00	0,50	0,50	CLN	X. Đại Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
62	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00	0,50	0,50	CLN	X. Kế An	
63	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Kế Thành	
64	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Nhơn Mỹ	
65	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Phong Năm	
66	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Thới An Hội	
67	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Trinh Phú	
68	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,00		1,00		1,00	CLN	X. Xuân Hòa	
E	Đất ở tại đô thị								
69	Dự án ổn định dân cư ấp An Ninh 2	2,00		2,00	2,00			TT. Kế Sách	- Đăng ký mới năm 2021
70	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	3,00		3,00		3,00	CLN	TT. An Lạc Thôn	
71	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,00		2,00		2,00	CLN	TT. Kế Sách	
F	Đất sinh hoạt cộng đồng								
72	Nhà SHCĐ ấp Ba Lãng và sân thể thao của ấp	0,08		0,08		0,08	DGD	X. Kế Thành	- Đất công nhà nước quản lý - Đăng ký mới năm 2021
73	Nhà SHCĐ ấp Thành Tân	0,06		0,06		0,06	DGD	X. Kế Thành	- Đất công nhà nước quản lý - Đăng ký mới năm 2021
G	Đất cơ sở tôn giáo								
74	Ban trị sự Phật giáo	0,05		0,05		0,05	CLN	TT. Kế Sách	KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KẾ SÁCH
(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-ND ngày 29/3/2021)

(Đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/3/2021)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

HỆ THỐNG PHỤ BIỂU

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Phụ lục 01	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kế Sách
2	Phụ lục 02	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kế Sách

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKĐĐ			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)	(9)=(6)-(4)	(10)=(9)-(8)	(11)=(9)/(8)*100%
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.289,79	35.282,87	35.289,61		-6,92	-0,18	6,74	2,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.444,92	25.814,44	27.303,20	27.701,32	-1.630,48	-141,72	1.488,76	8,69
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.623,68	9.437,37	11.732,20	9.788,67	-3.186,31	-891,48	2.294,83	27,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.623,68	9.437,37	11.732,20	9.788,67	-3.186,31	-891,48	2.294,83	27,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,13	43,23	110,13	29,61	-66,90		66,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.568,13	15.898,16	15.263,98	17.714,03	1.330,03	695,85	-634,18	52,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		39,27	40,93	40,93	39,27	40,93	1,66	104,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,18	129,03	129,03	101,17	-2,15	-2,15		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,80	267,37	26,93	26,93	255,57	15,13	-240,44	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.831,63	9.468,43	7.986,41	7.625,08	1.636,80	154,78	-1.482,02	9,46
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,73	5,70	5,73	5,70	-0,03		0,03	

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKDD			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	6,55	1,52	1,57	5,03		-5,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,97	286,02	121,63	121,63	137,05	-27,34	-164,39	-19,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		74,73	53,52	53,52	74,73	53,52	-21,21	71,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		264,37	2,51	2,51	264,37	2,51	-261,86	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,34	60,35	13,15	8,28	49,01	1,81	-47,20	3,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.256,98	2.517,62	2.352,73	1.771,28	260,64	95,75	-164,89	36,74
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	869,26	1.472,22	958,11	832,59	602,96	88,85	-514,11	14,74
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,33	876,17	1.255,75	804,67	-385,16	-5,58	379,58	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	30,43	3,01	2,46	27,52	0,10	-27,42	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	12,46	5,49	6,20	8,04	1,07	-6,97	13,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,52	71,64	37,02	42,68	42,12	7,50	-34,62	17,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	36,80	1,56	0,16	35,32	0,08	-35,24	0,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	4,77	3,18	2,88	3,39	1,80	-1,59	53,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,54	0,50	0,45	0,20	0,16	-0,04	80,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,24			1,24		-1,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	11,02	1,29	1,47	9,73		-9,73	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,69	50,21	39,57	45,04	11,52	0,88	-10,64	7,64

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020			ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện	Hiện trạng theo TKDD			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,97	31,07	45,37	30,28	-13,90	0,40	14,30	-2,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13	0,60	0,13	0,03	0,47		-0,47	
-	Đất chợ	DCH	1,26	11,94	1,75	2,37	10,68	0,49	-10,19	4,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,50	0,67	0,46	2,50	0,67	-1,83	26,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,72	0,51	0,51	20,72	0,51	-20,21	2,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,80	782,03	769,94	636,27	20,23	8,14	-12,09	40,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,09	178,36	78,35	88,96	119,27	19,26	-100,01	16,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,78	8,65	14,05	8,11	-4,13	1,27	5,40	-30,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,22	0,11	0,30	0,22	0,11	-0,11	50,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,10	8,93	7,10	7,41	1,83		-1,83	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.564,37	4.857,90	4.563,12	4.917,18	293,53	-1,25	-294,78	-0,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		300,00			300,00		-300,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,21	1,77	1,45	-1,56		1,56	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,24				-13,24	-13,24		100,00

Nguồn: (4) Kiểm kê đất đai năm 2010 huyện Kế Sách

(5) ĐCQH đến năm 2020 huyện Kế Sách được phê duyệt (QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019)

(6) Kết quả thực hiện đến năm 2020 (được tính toán dựa trên số liệu hiện trạng năm 2010 và cập nhật biến động các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2011-2020)

(7) Thống kê đất đai năm 2020 huyện Kế Sách

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KẾ SÁCH

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	63,44		63,44				
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	63,44		63,44	LUC	Các xã, thị trấn	2021-2030	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
II	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	60,00		60,00				
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00		10,00	CLN	X. Phong Năm	2021-2030	
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	30,00		30,00	CLN	X. An Lạc Tây	2021-2030	
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	131,10		131,10				
1	Dự án Trang trại chăn nuôi gà	4,50		4,50	LUC	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Dự án Trang trại trồng cây dược liệu kết hợp măng tây và rau củ quả	2,60		2,60	LUC	X. Ba Trinh	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	124,00		124,00	LUC(66,00); CLN(58,00)	Các xã, thị trấn	2021-2030	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
IV	ĐẤT AN NINH	19,73		19,73				
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
2	Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn	0,30		0,30	CLN(0,25); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
3	Trụ sở Công an xã An Mỹ	0,19		0,19	TSC	X. An Mỹ	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,23		0,23	NTD	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
5	Trụ sở Công an xã An Lạc Tây	0,21		0,21	DGD	X. An Lạc Tây	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Phong Năm	0,15		0,15	DGD	X. Phong Năm	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,16		0,16	DGD	X. Xuân Hòa	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
8	Trụ sở Công an xã Ba Trinh	0,11		0,11	DGD	X. Ba Trinh	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
9	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,19		0,19	CLN	X. Trinh Phú	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
10	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,24		0,24	DRA	X. Thới An Hội	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,18		0,18	TSC	X. Đại Hải	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
12	Trụ sở Công an xã Kế An	0,24		0,24	DGD	X. Kế An	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
13	Trụ sở Công an xã Kế Thành	0,16		0,16	DGD	X. Kế Thành	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
14	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,14		0,14	TSC	TT. Kế Sách	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
15	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,17		0,17	TSC	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	CV số 1317/CAT-PH10 ngày 05/10/2022 của CA tỉnh
16	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Kế Sách	0,50		0,50	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
17	Bãi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông đường thủy An Lạc Thôn	2,00		2,00	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
18	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu công nghiệp Sông Hậu	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
19	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
20	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	2,50		2,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
21	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu bến Kế Sách	2,50		2,50	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	CV số 179/CAT-PH10 ngày 13/7/2022 của CA tỉnh
22	Quỹ đất an ninh cấp tỉnh phân bổ	4,43		4,43	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
V	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	286,02	121,63	164,39				
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	LUC(1,65); CLN(135,04); DGT(2,06); DTL(2,67); ODT(11,07); SON(11,90)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	35,50		35,50				
1	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL. Nam Sông Hậu, ĐT 932B, ĐH 3 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn (bao gồm kêu gọi đầu tư khách sạn 4-5 sao, các cơ sở nhỏ lẻ, các điểm dừng chân,...)	8,50		8,50	LUC(2,00); CLN(6,50)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
2	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 6, ĐH 7 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	5,00		5,00	LUC(2,00); CLN(3,00)	TT. Kế Sách	2021-2030	
3	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 2	2,00		2,00	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	
4	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.1, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐH 4	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải	2021-2030	
5	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. Kế An	2021-2030	
6	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 7, ĐH 8	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. Kế Thành	2021-2030	
7	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 3, ĐH 4	2,00		2,00	LUC(1,00); CLN(1,00)	X. Ba Trinh	2021-2030	
8	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 5B và các điểm dừng chân	4,50		4,50	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
9	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 6, ĐH 7, ĐH 9	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. An Mỹ	2021-2030	
10	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐH 4 và các điểm dừng chân	4,50		4,50	CLN	X. An Lạc Tây	2021-2030	
11	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 3, ĐH 4	2,00		2,00	LUC(1,00); CLN(1,00)	X. Trinh Phú	2021-2030	
12	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 5A, ĐH 5B, ĐH 4	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Thới An Hội	2021-2030	
13	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ cấp các tuyến đường ĐH 1	1,00		1,00	CLN	X. Phong Năm	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
VII	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	20,50		20,50				
1	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL. Nam Sông Hậu, ĐT 932B, ĐH 3 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	1,50		1,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
2	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 6, ĐH 7 và các khu trung tâm theo QH chung thị trấn	3,00		3,00	LUC (1,00); CLN(2,00)	TT. Kế Sách	2021-2030	
3	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 2	1,00		1,00	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	
4	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.1, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải	2021-2030	
5	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Kế An	2021-2030	
6	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 7, ĐH 8	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Kế Thành	2021-2030	
7	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932B, ĐH 3, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Ba Trinh	2021-2030	
8	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐT 932C, ĐH 5A, ĐH 5B	2,50		2,50	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
9	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932C, ĐH 6, ĐH 7, ĐH 9	1,00		1,00	LUC(0,50); CLN(0,50)	X. An Mỹ	2021-2030	
10	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường QL.Nam Sông Hậu, ĐH 4	2,50		2,50	CLN	X. An Lạc Tây	2021-2030	
11	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 3, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Trinh Phú	2021-2030	
12	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp các tuyến đường ĐT 932, ĐH 5A, ĐH 5B, ĐH 4	1,50		1,50	LUC (1,00); CLN(0,50)	X. Thới An Hội	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
VIII	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	404,43	97,29	307,14				
VIII.1	ĐẤT GIAO THÔNG	235,69	76,15	159,54				
a	Quốc lộ							
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	0,85		0,85	CLN(0,62); ONT(0,23)	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
b	Đường tỉnh							
2	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
4	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20	CLN(0,10); ODT(0,10)	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
5	Đường tỉnh 932C	29,68		29,68	LUC(7,16); CLN(19,58); DTL(0,35); DGD(0,13); ONT(0,18); ODT(0,23); SON(2,05)	X. Đại Hải X. Kế An X. Kế Thành TT. Kế Sách X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
6	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
7	Đường tỉnh 932	11,90		11,90	CLN(11,43); DTL(0,21); ONT(0,17); ODT(0,09)	TT. An Lạc Thôn X. Xuân Hòa	2021-2030	
8	Đường tỉnh 939B	24,89		24,89	LUC(6,12); CLN(15,84); ONT(0,18); ODT(0,90); SON(1,85)	TT. An Lạc Thôn X. Kế An X. Kế Thành X. Xuân Hòa X. Trinh Phú	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
c	Đường huyện							
9	Đường huyện 1	4,85		4,85	CLN(4,55); ONT(0,30)	X. Phong Năm	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
10	Đường huyện 2	5,62		5,62	CLN(5,47); DTL(0,05); ODT(0,10)	X. Xuân Hòa	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
12	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	9,90	5,60	4,30	LUC(0,40); CLN(3,80); ONT(0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
13	Xây dựng mới đường huyện 5A	10,83		10,83	LUC(5,34); CLN(4,70); ONT(0,37); ODT(0,16); SON(0,26)	TT. Kế Sách X. Thới An Hội X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
14	Mở rộng đường huyện 6	10,77	7,65	3,12	CLN(2,14); ONT(0,52); ODT(0,18); SON(0,28)	TT. Kế Sách X. An Mỹ	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
15	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	7,20		7,20	LUC(5,60); CLN(1,60)	TT. Kế Sách X. Kế Thành	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
16	Đường huyện 7 (đoạn xã An Mỹ)	6,15		6,15	LUC(4,00); CLN(1,77); ONT(0,21); SON(0,17)	X. An Mỹ	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
17	Đường huyện 8	5,76		5,76	LUC(3,41); CLN(1,96); DTL(0,11); ONT(0,20); SON(0,08)	X. Kế Thành	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
18	Đường huyện 9	5,18		5,18	LUC(3,04); CLN(1,81); ONT(0,22); SON(0,11)	X. An Mỹ	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
19	Đường huyện 93	3,69		3,69	LUC(1,07); CLN(2,56); ONT(0,06)	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh
20	Xây dựng mới Đường trung tâm TT. Kế Sách - xã đảo Nhơn Mỹ	4,98		4,98	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
21	Dự án nâng cấp, mở rộng Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ huyện nối QL. Nam Sông Hậu	9,47	2,11	7,36	LUC(3,84); CLN(2,94); DTL(0,33); ONT(0,04); ODT(0,21)	TT. Kế Sách X. Thới An Hội	2021-2030	
22	Khắc phục sạt lở bờ sông khẩn cấp đường huyện 6, xã An Mỹ	2,90		2,90	LUC(0,60); CLN(2,20); ONT(0,10)	X. An Mỹ	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
23	Đường đàu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọt	1,00		1,00	LUC(0,30); CLN(0,65); ONT(0,05)	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	CV số 157/BC-BQL10 ngày 10/02/2023 của BQLĐT&XD TL10
d	Bến, bãi							
24	Cảng tổng hợp Cái Côn	9,75	8,19	1,56	SON	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
25	Bến cảng tổng hợp Cái Côn	32,60	32,60			TT. An Lạc Thôn	2021-2030	Bao gồm Cảng tổng hợp Cái Côn và Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1
26	Bến cảng xăng dầu Mỹ Hưng	5,30	5,30			TT. An Lạc Thôn	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27	Khu bến cảng phục vụ Cụm công nghiệp An Lạc Thôn: - Khu bến cảng phục vụ CCN An Lạc Thôn 1: 13,76 ha - Khu bến cảng phục vụ CCN An Lạc Thôn 2: 24,14 ha	37,90	14,70	23,20	LUC(8,00); CLN(14,09); ODT(1,11)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
28	Bến xe	0,50		0,50	CLN(0,17); NTD(0,33)	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
29	Bến xe	3,70		3,70	LUC(2,00); CLN(1,70)	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh
30	Xây dựng mới bến xe thị trấn An Lạc Thôn	0,25		0,25	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 3528/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh
VIII.2	ĐẤT THỦY LỢI	51,93	10,40	41,53				
1	Nâng cấp hệ thống đê bao các Cù lao huyện Kế Sách	6,00	5,90	0,10	CLN	X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng)	2,03	1,65	0,38	CLN	X. Trinh Phú	2021-2030	NQ số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh
4	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	4,71	2,85	1,86	LUC(0,50); CLN(1,26); ONT(0,10)	X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	2021-2030	NQ số 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh
5	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách	13,00		13,00	LUC(2,50); CLN(7,25); DGT(0,65); ONT(1,10); ODT(0,20); SON(1,30)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
6	Quỹ đất thủy lợi cấp tỉnh phân bổ	25,50		25,50	LUC(5,00); CLN(20,50)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VIII.3	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA	6,79		6,79				
1	Quỹ đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm	6,50		6,50	LUA (1,25); CLN(5,25)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
2	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	0,05		0,05	TIN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách	0,05		0,05	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
4	Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng	0,19		0,19	CLN(0,16); ONT(0,03)	X. Đại Hải	2021-2030	
VIII.4	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	13,40	4,06	9,34				
1	Trung tâm y tế huyện Kế Sách	5,29	3,29	2,00	LUC(1,95); NTD(0,05)	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh
2	Trạm y tế thị trấn Kế Sách	0,62	0,12	0,50	CLN(0,41); ODT(0,02); TSC(0,07)	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn	1,50		1,50	CLN(1,29); ODT(0,21)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 3528/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh
4	Xây mới Trạm y tế xã Kế Thành, huyện Kế Sách	0,33		0,33	CLN	X. Kế Thành	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Trạm y tế An Mỹ	0,17	0,17			X. An Mỹ	2021-2030	Xây dựng trên đất công
6	Trạm y tế Trinh Phú	0,20	0,20			X. Trinh Phú	2021-2030	Xây dựng trên đất công
7	Trạm y tế Ba Trinh (cải tạo)	0,09	0,09			X. Ba Trinh	2021-2030	Cải tạo trên đất hiện hữu
8	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN(0,45); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa	2021-2030	
9	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	0,40	0,05	0,35	NTD	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
10	Trạm y tế xã Kế An	0,40	0,14	0,26	CLN	X. Kế An	2021-2030	
11	Quỹ đất y tế cấp tỉnh phân bổ	3,90		3,90	CLN	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VIII.5	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	17,57	5,68	11,89				
a	Trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác							
1	Trường Trung cấp giáo dục nghề nghiệp	3,20		3,20	LUC(2,00); CLN(1,20)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
b	Trường Mẫu giáo							
2	Trường Mẫu giáo An Lạc Thôn	0,40	0,30	0,10	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
3	Trường Mẫu giáo An Lạc Thôn 2	0,50		0,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
4	Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	0,50		0,50	LUC	TT. Kế Sách	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
6	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
7	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	0,40		0,40	LUC	X. Đại Hải	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
8	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	0,60		0,60	LUC(0,50); CLN(0,10)	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 1250/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện
9	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
c	Trường Tiểu học							
10	Trường Tiểu học An Lạc Thôn 2	0,70		0,70	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
11	Trường Tiểu học Kế Sách 1	0,87	0,57	0,30	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12	Trường Tiểu học Kế Sách 2	0,63	0,39	0,24	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	
13	Trường Tiểu học Kế Sách 3	0,35	0,29	0,06	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	
14	Trường Tiểu học Kế An 1	0,66		0,66	LUC	X. Kế An	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
15	Trường Tiểu học Kế An 3, huyện Kế Sách	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Kế An	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
16	Trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,54	0,20	0,34	CLN(0,32); ONT(0,02)	X. Trinh Phú	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17	Nâng cấp Trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,40		0,40	LUC	X. Trinh Phú	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
18	Trường Tiểu học Đại Hải 1	0,71	0,47	0,24	CLN	X. Đại Hải	2021-2030	
19	Trường Tiểu học Đại Hải 2	0,45	0,40	0,05	CLN	X. Đại Hải	2021-2030	
20	Trường Tiểu học Thới An Hội 1	0,76	0,44	0,32	CLN	X. Thới An Hội	2021-2030	
21	Trường Tiểu học Thới An Hội 2	0,30		0,30	CLN	X. Thới An Hội	2021-2030	
22	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ 1	0,45	0,26	0,19	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
d	Trường THCS							
23	Trường Trung học cơ sở Kế Sách	1,22	0,71	0,51	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	
24	Trường Trung học cơ sở Kế An	0,71		0,71	CLN	X. Kế An	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
25	Trường Trung học cơ sở Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
26	Trường Trung học cơ sở Thới An Hội	0,95	0,53	0,42	CLN	X. Thới An Hội	2021-2030	
27	Trường Trung học cơ sở Nhơn Mỹ 2	0,42	0,32	0,10	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
VIII.6	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	4,20		4,20				
1	Quỹ đất thể dục thể thao cấp tỉnh phân bổ	4,20		4,20	LUC(0,75); CLN(3,45)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VIII.7	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	58,69	1,00	57,69				
1	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
2	Trạm biến áp 110kV Càng Cái Côn và đường dây đầu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Sông Hậu và đường dây đầu nối	1,00		1,00	CLN	Các xã, thị trấn	2021-2030	Nằm trong Quy hoạch KCN Sông Hậu
4	Trạm 110kV Kế Sách và đường dây 110kV Phụng Hiệp - Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,70	1,00	0,70	LUC(0,30); CLN(0,40)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây	2021-2030	NQ số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Nhà máy điện gió Kế Sách	52,50		52,50	LUC(12,50); CLN(40,00)	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 28/UBND-TH ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh
6	Đường dây 110kV Kế Sách - Châu Thành 2	1,50		1,50	LUC(0,45); CLN(1,05)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
7	Quỹ đất công trình năng lượng cấp tỉnh phân bổ	0,75		0,75	CLN	Các xã, thị trấn	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
VIII.8	ĐẤT BÀI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	5,84		5,84				
1	Xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn huyện	5,84		5,84	LUC(2,80); CLN(3,04)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VIII.9	ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HÒA TÁNG	7,50		7,50				
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây	2021-2030	CV số 2547/UBND-KT ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh
2	Nghĩa trang nhân dân liên xã (Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ), giai đoạn 2	2,00		2,00	LUC	X. Thới An Hội	2021-2030	
3	Quỹ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cấp tỉnh phân bổ	5,00		5,00	LUC(0,50); CLN(4,50)	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VIII.10	ĐẤT CHỢ	2,82		2,82				
1	Chợ cổng Đồi	0,12		0,12	CLN	X. Đại Hải	2021-2030	
2	Chợ xã An Lạc Tây	1,50		1,50	CLN	X. An Lạc Tây	2021-2030	
3	Chợ trung tâm xã Kế An	0,40		0,40	CLN(0,30); ONT(0,10)	X. Kế An	2021-2030	
4	Chợ trung tâm xã Xuân Hòa	0,30		0,30	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	
5	Chợ trái cây xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	
IX	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	1,60	0,40	1,20				
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	LUC(0,30); CLN(0,90)	Các xã, thị trấn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
X	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG	5,00		5,00				
1	Khu vui chơi thị trấn Kế Sách	5,00		5,00	CLN(4,72); ODT(0,28)	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh
XII	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	14,18	0,10	14,08				
1	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	0,63		0,63	LUC	X. Đại Hải	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
2	Khu nhà ở thương mại Thới An Hội	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	0,95		0,95	CLN(0,30); TON(0,25); NTD (0,40)	X. Thới An Hội	2021-2030	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân theo các tuyến giao thông và các tuyến kênh rạch chính	11,50		11,50	LUC(3,20); CLN(8,90)	Các xã	2021-2030	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
XII	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	143,27	9,65	133,62				
1	Khu đô thị mới - Khu 1, thị trấn An Lạc Thôn	20,00		20,00	LUC(3,78); CLN(12,39); DGT(0,51); DTL(0,17); NTD(2,07); ODT(1,08)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh
2	Khu đô thị mới - Khu 2, thị trấn An Lạc Thôn	20,00		20,00	HNK(2,02); CLN(14,37); NTS(0,30); DGT(0,36); ODT(1,60);	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh
3	Khu tái định cư gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở thương mại trung tâm huyện Kế Sách	9,97		9,97	CLN(4,38); SKC(5,53); ODT(0,06)	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
5	Khu đô thị mới - Khu 1, thị trấn Kế Sách	20,00		20,00	LUC(7,43); CLN(4,84); SKC(5,53); DGT(0,64); DTL(0,24); NTD(0,13); ODT(1,19);	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh
6	Khu đô thị mới - Khu 2, thị trấn Kế Sách	20,00		20,00	LUC(11,33); HNK(0,87); CLN(4,74); DGT(0,35); DTL(0,07);	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh
7	Khu tái định cư huyện Kế Sách	19,80	9,65	10,15	CLN	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 3528/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn, các tuyến giao thông và các tuyến kênh rạch chính	32,00		32,00	LUC(6,00); CLN(26,00)	TT. Kế Sách TT. An Lạc Thôn	2021-2030	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
XIII	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	0,56	0,39	0,17				
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	0,26	0,26			TT. Kế Sách	2021-2030	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	0,13	0,13			X. Thới An Hội	2021-2030	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện
1	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan cấp tỉnh phân bổ	0,17		0,17	CLN	Các xã, thị trấn	2021-2030	
XIV	KHU VỰC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT							
1	Ban trị sự Phật giáo	0,05		0,05	CLN	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Trạm cấp nước sạch xã Kế Thành	0,0746		0,0746	DGD	X. Kế Thành	2021-2030	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4	Thuê đất mặt nước các khu vực khai thác cát	433,94	433,94			X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	2021-2030	- QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 08/11/2010 của UBND tỉnh - QĐ số 1679/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh
XV	KHU VỰC KÊU GỌI ĐẦU TƯ							
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90	31,90			TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	21,62			TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
3	Khu nhà ở thương mại	2,30		2,30	CLN(0,43); DGD(1,15); TSC(0,72)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
4	Khu tái định cư, dịch vụ cư xá nhà ở công nhân huyện Kế Sách	19,87		19,87	LUC(2,64); HNK(0,27); CLN(15,49); DTL(0,56); ODT(0,91)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
5	Đường xuống bến hàng hóa (CCN An Lạc Thôn 2)	2,80		2,80	LUC(1,00); CLN(1,70); ODT(0,10)	TT. An Lạc Thôn	2021-2030	
6	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	0,60		0,60	CLN(0,30); DGD(0,30)	X. An Mỹ	2021-2030	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
7	Bến phà Trà Eech	0,3650		0,3650	CLN	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	Đầu giá - kêu gọi đầu tư xây dựng bến phà Trà Eech
8	Du lịch sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước huyện Kế Sách	12,50		12,50	CLN(6,70); RPH(5,00); NTS(0,50); ONT(0,30)	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
9	Các điểm dừng chân huyện Kế Sách					X. Nhơn Mỹ X. An Lạc Tây	2021-2030	
10	Du lịch cộng đồng cồn Phong Nẫm, cồn Mỹ Phước huyện Kế Sách					X. Nhơn Mỹ X. Phong Nẫm	2021-2030	Kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa
XVI	KHU VỰC BÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT							
1	Tòa án cũ, ấp An Ninh 1	0,1127		0,1127	TSC	TT. Kế Sách	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
2	UBND TT Kế Sách, ấp An Phú	0,2171		0,2171	LUC	TT. Kế Sách	2021-2030	
3	Khởi vận (cũ), ấp An Hòa, xã An Lạc Tây	0,0118		0,0118	TSC	X. An Lạc Tây	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
4	Trường TH An Lạc Tây (Điểm An Lợi-Cái Trung), ấp An Lợi, xã An Lạc Tây	0,0989		0,0989	DGD	X. An Lạc Tây	2021-2030	
5	Trường TH An Lạc Tây (Điểm An Lợi-Khu 4), ấp An Lợi, xã An Lạc Tây	0,0604		0,0604	DGD	X. An Lạc Tây	2021-2030	
6	Đất trống Mỹ Huệ	0,1931		0,1931	TSC	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7	Công an ấp Mỹ Huề	0,0154		0,0154	TSC	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
8	Đội thuế (cũ)	0,0102		0,0102	TSC	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
9	Nghĩa địa ấp Mỹ Thạnh (Ngã 4 Trà Ếch)	0,3256		0,3256	NTD	X. Nhơn Mỹ	2021-2030	
10	Đất nghĩa trang, ấp 9	0,1084		0,1084	NTD	X. Trinh Phú	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
11	Trạm y tế cũ, ấp 9	0,0495		0,0495	DYT	X. Trinh Phú	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
12	Tiểu học Thới An Hội 2, ấp Mỹ Hội	0,0159		0,0159	DGD	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
13	Đất trống, ấp Đại An	0,2708		0,2708	LUC	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
14	Nghĩa địa, ấp Đại An	0,1560		0,1560	NTD	X. Thới An Hội	2021-2030	QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
15	Tiểu học Thới An Hội 3, Ấp Mỹ Hội	0,0359		0,0359	DGD	X. Thới An Hội	2021-2030	
16	Đầu giá thừa đất 74, tờ bản đồ số 49	0,2075		0,2075	NTD	X. Thới An Hội	2021-2030	
17	Tiểu học Đại Hải 3 - ấp Ba Rinh, xã Đại Hải (điểm Nhà ông Út)	0,0208		0,0208	DGD	X. Đại Hải	2021-2030	
18	Tiểu học Đại Hải 5 - ấp Hậu Bồi	0,0208		0,0208	DGD	X. Đại Hải	2021-2030	
19	Tiểu học Đại Hải 1 - ấp Ba Rinh, xã Đại Hải (điểm Kinh Tây)	0,0167		0,0167	DGD	X. Đại Hải	2021-2030	